

H

Ha

Ha. Tiếng reo mừng : *Ha ! thích quá !*

Ha-hả. Trỗi tiếng cười : *Đắc-chi cười ha-hả.*

Há

Há. Mở to miệng ra : *Há mồm, há miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Há miệng mắc quai.* — *Há miệng chờ ho* (T-*ng*). —

Há. Có đâu thế : *Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một đời há dẽ tương-phùng mấy khi* (H-Ch). — *Hòa Phiên há phải việc đàn-bà* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thi-thạch* (vàn tể trận-vong tương-sĩ).

Hà

Hà. Thở mạnh hơi ra đằng mồm : *Hà hơi vào mặt kính.*

Hà. Tiếng đứng đầu câu, có ý dọa nạt, mỉa mai : *Hà ! giỏi nhỉ !*

Hà. Một thứ sâu hay ăn cỏ khoai lang, chân ngựa, chân lợn.

Hà. Nối cỏ khoai hay chân ngựa, chân lợn, bị con hà ăn thành vết, thành lỗ.

Hà. Một thứ sò hến nhỏ ở bè, hay đục gỗ.

Hà *ʃuʃ*. Sao, nào (không dùng một mình).

Hà-tăng ○ 曾. Nào từng : *Mấy năm trời hà-tăng có nhín đến.* || **Hà-tất** ○ 必. Sao át, sao hắn : *Hà-tất phải a-dua theo thói lục.*

Hà *ʃuʃ*. Độc dữ, cay-nghiệt (không dùng một mình).

Hà-chính ○ 政. Chính-sự ác-nghiệt : *Hà-chính dữ hơn cợp.* || **Hà-hiếp** ○ 脅. Ăn hiếp : *Đàn anh hay hà-hiếp kẻ dưới.* || **Hà-khắc** ○ 犀. Độc dữ khắc-khò : *Người này có tính hà-khắc.* || **Hà-khốc** ○ 騷. Độc-dữ tàn-nhẫn : *Chinh-sách hà-khốc.* || **Hà-lạm** ○ 濫. Tham lấy của dân : *Ký-dịch*

hà-lạm tiền thuế. || **Hà- ngược** ○ 噩. Cũng nghĩa như « hà-khốc ».

Hà 何. Tên một họ.

Hà 河. 1. Sông : *Hồng-hà. Ngân-hà.* — 2. Chỗ phân-giới trong đàn cờ : *Đánh cờ, mang xe lên hà.*

Hà-bá ○ 彪. Một vị thần ở dưới sông : *Đất có thò-cong, sông có hà-bá.* || **Hà-dồ** ○ 圖. Bức đồ của con long-mã dài Phục-Hi, có 55 điểm, nhân đó mà tính ra bát-quái. || **Hà-mã** ○ 馬. Loài thú da dày, to như con trâu, ở dưới những sông bên Phi-châu.

Hà-bao. Một thứ túi có dây buộc vào lưng.

Hà-dông 河 東. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, trước là tỉnh Hà-nội.

Hà-giang 河 陽 (Hà-đương). Tên đạo quan binh thứ ba ở Bắc-kỳ.

Hà-nam 河 南. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hà-nội 河 內. 1. Tên một tỉnh cũ ở Bắc-kỳ, nay đổi là Hà-dông. — 2. Thành Thăng-long cũ, nay là nhượng-địa của nước Pháp và là thủ-phủ xứ Đông-dương.

Hà-tiên 河 僕. Tên một tỉnh ở Nam-kỳ, giáp-giới với Cao-miên.

Hà-tiện. Cũng nói là « hà-tần hà-tiện ». Đè dùm không hoang phi : *Hà-tiện nén giàu, cơ-cầu nén có.* Một nghĩa nữa là keo-cùi bùn-sín : *Hà-tiện vắt cõ chèo ra nước* (T-*ng*).

Hà-tĩnh 河 靜. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ.

Hà-thành 河 城. Tức là Hà-nội.

Hà

Hà. Nhạt, hết hơi, hết hương, hết men : *Vô hồn, rượu hồn.* Nghĩa bóng : hết giận, thỏa lòng : *Hà cơn giận.* Trong thấy con thành-dat thì cha mẹ hả lòng.

Hà-hê. Cũng như nghĩa bóng tiếng hà.

Hạ

Hạ 下. 1. Dưới : Giáp hạ, thôn hạ. — 2. Thấp, dèm xuống : Thượng-diền tích thủy, hạ-diền khan. Hạ đồ lỗ. — 3. Xuống, ban xuống : Hạ mǎ, hạ lệnh, hạ chiếu. — 4. Đánh lấy : Hạ thành. — 5. Giảm bớt xuống xụt xuống : Hàng hạ giá.

Hạ-bộ 部. Tức là dương-vật. || **Hạ-cố** 顧. Đoái xuống : Mấy lời hạ-cố đến nhau (K). || **Hạ-du** 游. Miền thuộc về khúc dưới một con sông, đối với Thượng-du : Hưng-yên, Nam-định là hạ-du sông Hồng-hà. || **Hạ-diền** 𠂔. Lẽ xuống dèn để cấy lúa. || **Hạ-giới** 界. Cõi tràn. || **Hạ-huyệt** 穴. Đặt quan-tài xuống huyệt. || **Hạ-liêu** 僚. Hàng quan dưới. || **Hạ-lưu** 流. Dòng sông về phía dưới : Kiến-an ở về hạ-lưu sông Thái-bin. Nghĩa bóng : hạng thấp kém hèn mạt trong xã-hội : Không nên giao-du với bọn hạ-lưu. || **Hạ-màn**. Bỏ màn xuống, khi diễn xong một cảnh tro. || **Hạ-nang** 襫. Biu dài. || **Hạ-ngu** 愚. Hạng dưới ngu dại, đối với thượng-tri. || **Hạ-ngục** 獄. Bắt giam vào ngục. || **Hạ-si-quan** 士官. Nói chung hàng quản đội. || **Hạ-tuần** 旬. Mười ngày cuối tháng. || **Hạ-thần** 臣. Bè-tôi tự xưng với vua. || **Hạ-thề** 體. Tức là âm-bộ. || **Hạ-thợ** 瘡. Tuổi đến 60 : Đến đến tuần hạ-thợ. || **Hạ-thồ**

土. Chôn xuống đất : Đời xưa người giàu hay đem tiền hạ-thồ. || **Hạ-thủ** 手. Ra tay đánh giết người : Ai hạ-thủ giết người ấy ? || **Hạ-thủy** 水. Tàu hay thuyền làm xong thả xuống nước : Làm lễ hạ-thủy chiếc tàu chiến. || **Hạ-triện** 簪. Đóng triện vào giấy-má : Lý-trưởng hạ-triện vào tờ khai.

VĂN-LIỆU. — Gần chùa gọi bụi bằng anh, Trông thấy bụi lanh hạ xuống đất chơi (C-d).

Hạ 夏. I. Mùa nóng, mùa thứ hai trong bốn mùa : Mùa xuân, nắng hạ. II. Mùa hè.

Hạ-chí 至. Một tiết về mùa hạ, dèm ngắn nhất, ngày dài nhất.

II. Mùa hè các sự tụ-hội ở chốn tồ dè giảng kinh : Su di hạ.

Hạ 賀. Dèm lể vật gì mừng người ta (không dùng một mình).

Hạ-thợ 瘡. Mừng tiệc thợ : Làm lễ hạ-thợ.

Hạ-long. Vụng biền ở ngoài vịnh Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Quảng-yên.

Hạc

Hạc 鶴. Một loài chim cao cẳng, mỏ nhọn, cổ dài, tục lấy làm biếu-hiệu sự trường-thọ : Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đán tiều-dao (K).

Hạc-phát 髮. Tóc trắng như lông chim hạc. Nói người sống lâu. || **Hạc-tất** 鶴. 1. Gối hạc. Xem « gối hạc ». — 2. Một thứ bệnh ở đầu gối.

VĂN-LIỆU. — Cõi xuân tuổi hạc cao cao (K). — Trong như tiếng hạc bay qua (K). — Máy bay, hạc lánh biết là tìm đâu (K). — Biết đâu hạc nói, máy ngàn là đâu (K).

Hách

Hách. Nói người ý quyền-thể mà làm oai : Ông quan này nách lắm.

Hách-dịch. Cũng nghĩa như « hách ».

Hạch

Hạch. Bé bắt : Quan hạch lý-trưởng.

Hạch-lạc. Bé bắt, đòi tbế nợ thế kia : Việc làng hay hạch-lạc. || **Hạch-sách**. Bé bắt vòi-vĩnh : Nha-lại hay hạch-sách những người có việc kiện-cáo.

Hạch 核. 1. Hột (ít dùng). — 2. Cục nồi ở cỗ, bẹn, nách : Bẹn nồi hạch. — 3. Một thứ bệnh dịch, sốt nồi hạch ở bẹn : Chuột là một giống truyền bệnh hạch.

Hạch 疱. 1. Khảo xét. — 2. Kỳ khảo-sát trước khi thi : Đỗ hạch rồi mới được đi thi hương.

Hai

Hai. Số đếm, đứng sau số một.

VĂN-LIỆU. — Hai năm rõ mười. — Hai sương, một nắng. — Hai thóc, một gạo. — Hai thương vào một dấu. — Ấm-oi như hai gái lấy một chồng. — Hai vợ chồng son, đẻ một con hóa bốn (T-ng).

Hái

Hái. Ngắt, bẻ lá hay hoa quả : Hái rau, hái giâu, hái quả.

VĂN-LIỆU. — Đời ta là nghĩa tao-khang, Xuống khe hái thuốc, lên đàng hái rau. — Sư đà hái thuốc phượng xa (K). Đóa hồng đào hái buỗi còn xanh (C-o).

Hái. Đò dùng bằng tre, lưỡi bằng sắt, có răng, có cán, có móc dài, dùng để gặt lúa : Đánh một lưỡi a, gấp ba công lưỡi hái.

Hài

Hài 譜. I. Hòa, thỏa : Hái lòng. Nàng rằng gia-thắt duyên hái (K). II. Nói pha cho buồn cười.

Hài-dàm 談. Lời bàn có ý pha trò : Văn hài-dàm. || **Hài-hước** 謔. Pha đùa diệu cợt : Nói chuyện có giọng hài-hước. || **Hài-văn** 文. Văn có giọng diệu cợt.

Hài 骸. Xương người chết (không dùng một mình).

Hài-cốt 骸. Xương người chết : Tính đem hài-cốt về nơi quê nhà (L-V-T).

Hài 孩. Trẻ con mới dẻ (không dùng một mình).

Hài-nhi 兒. Trẻ con mới dẻ : Miệng hài-nhi chờ bùa mờm cơm (Ch. ph).

Hài 鞋. Giày : Hái vân lòn bước dặm xanh (K).

VĂN-LIỆU. — Rửa chân đi hán đi hái, Rửa chân đi đất, chờ hoài rửa chân. — Chồng khôn vợ được đi hái, Vợ khôn chồng được nhiều bài cây trông (C-d). — Thêm hoa khách đã trở hái (K).

Hài

Hải 海. Bè (không dùng một mình).

Hải-cảng ○ 港. Bến ở bờ bắc : *Hải-phòng là một hải-cảng ở Bắc-kỳ.* || **Hải-cầu** ○ 狗. Loài thú ở dưới bè, có hai chân giống như hai cái vây, thường ở Bắc-băng-dương hay Nam-băng-dương. || **Hải-dảo** ○ 島. Cù-lao nổi ở bắc : *Hải-nam là một hải-dảo ở gần Bắc-kỳ.* || **Hải-đạo** ○ 道. Đường đi bắc : *Mà đường hải-đạo sang ngay thì gần* (K). || **Hải-kè-kèu** ○ 口. Cửa bắc : *Chỗ hải-kè-kèu Thần-phù là nơi giặc Chiêm-thanh hay vào đánh An-nam.* || **Hải-lý** ○ 里. Dặm đường đi bắc : *Một hải-lý thường là 5.555 thước.* || **Hải-mã** ○ 馬. Con cá nhỏ bằng ngón tay, hình nó như đầu con ngựa || **Hải-tần** ○ 漢. Miền ven bắc : *Năm năm hùng cứ một phượng hải-tần.* || **Hải-vật** ○ 物. Các thứ sản-xuất ở bắc. || **Hải-vị** ○ 味. Những thứ đồ ăn lấy ở bắc : *Bong-bóng vây cá, là đồ hải-vị.*

Hải-dương 海 陽. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hải-đường 海 棠. Tên một loài cây có hoa đẹp nhưng không thơm : *Đào hải-đường thíc ngử xuân tiêu* (C-o).

Hải-nam 海 南. Tên một hải-dảo của nước Tàu ở trong vịnh Bắc-kỳ.

Hải-ninh 海 宁. Tên đao quan binh thứ nhất ở Bắc-kỳ.

Hải-phòng 海 防. Tên một hải-cảng ở Bắc-kỳ, đất nhượng-dịa của nước Pháp.

Hải-vân-quan 海 雲 關. Tên một cửa ải ở trên núi Hải-vân, giáp-giới Thừa-thiên về Quảng-nam.

Hải

Hãi 驚. Sợ, khiếp : *Nhát, đi đêm hay hãi.*

Hãi-hùng. Cũng nghĩa như « hãi » : *Dặm rìng bước thấp bước cao hãi-hùng* (K).

VĂN-LIỆU. — *E-dè gió dập, hãi-hùng sóng va* (K).

Hai

Hại 害. 1. Thiệt-thòi, hao-tồn : *Hại cúa, hại sicc.* — 2 Giết : *Hỗ hại người. Tuần định đánh cướp, bị hại hại muông.*

VĂN-LIỆU: — *Hại nhân, nhân hại.* — *Ăn tan, phá hại.* — *Àn hại, đái nát.* — *Thiệt người mà hại đến ta hại gì* (K). — *Làm cho cho hại, cho tàn, cho càn* (K). — *Rình như miếng mộc những toan hại người* (Nh-d-m). — *Dối trên, hại dưới, lây lán hòng-dồng* (L-V-T).

Ham

Ham. Thích, mến luôn-luon : *Ham học, ham chơi.*

Hám

Hám. Tham muỗn : *Hám danh, hám lợi.*

Hàm

Hàm. Ha cái xương quai chõ răng mọc : *Hàm dưới, hàm trên.*

Hàm ẽch. Nói hai miếng da há ra như mồm con ẽch, không cắn với nhau : *Giầy rách há hàm ẽch.* || **Hàm thiếc**. Đầu băng sắt, đóng vào mõm ngựa để buộc cương.

VĂN-LIỆU. — Trước hàm sur-tử gửi người đồng-la (K). — Râu hàm, hàm én, mày ngoài (K). — Đem thân băng-uyết gửi hàm giao-long (H.T.). — Tay làm, hàm nhai. **Hàm chó**, vỏ ngựa. — Hòn đất mà biết nói năng, Thị thầy địa-lý hàm răng chẳng còn (C-d).

Hàm 脣. Phầm trật trong quan-chế : *Hàm nhât-phẩm, hàm tri-phủ.*

VĂN-LIỆU. — Phong hàm Thái-bảo dựng bài liệt-trung (Nh-d-m).

Hàm 含. Ngậm (không dùng một mình).

Hàm-ân ○ 恩. Mang ơn, chịu ơn : *Người ta làm ơn cho mình thi minh hàm-ân mãi.* || **Hàm-mai** ○ 枚. Ngậm tăm. Hiệu-lệnh của nhà binh, giữ binh lính không được nói chuyện : *Đặc-truyền tíc-khắc hàm-mai tiềm-hành* (H-T). || **Hàm-oan** ○ 罪. Ngậm oan, không phân-giải ra được : *Bị điều uất-ức mà cứ phải hàm-oan mãi.* || **Hàm-tiểu** ○ 笑. Ngậm cười, nói cái hoa mới hơi nở : *Hoa thảy-liên mới hàm-tiểu.*

Hàm rồng. Tên một hòn núi ở bờ sông Mã, gần tĩnh-ly Thành-hóa.

Hám

Hám. 1. Giữ lại, cầm lại, không lưu-thông được : *Hám nước chè, hám mày, hám khách không cho về.* Nước hám — 2. Một lối hát mời rượu của ă-đào : *Làm mẩy cầu hám.*

Hám thuốc phiện. Ăn bay uống thử gì để giữ hơi thuốc phiện : *Hám thuốc phiện bằng bánh khảo.* || **Hám** tiết canh. Cầm tiết cho chậm động để đánh tiết canh : *Hám tiết canh bằng muối hay bằng chanh.*

Hám 昭. 1. Sụt xuống, mất đi : *Ở những xứ nhiều núi hay có địa-hám.* — 2. Phá hoại, mất : *Thành bị hám.* — 3. Mắc vào tội lỗi : *Con không biết can ngăn để cha hám vào điều bất-nghĩa.*

Hám-hại ○ 害. Lừa cho người ta mắc phải tai-bại : *Xưa nay hám-hại người ta đã đầy* (Nh-d-m).

Hạm

Hạm 艦. Tàu chiến bọc sắt : *Chiến-hạm, tuần-dương-hạm.*

Hạm-đội ○ 隊. Một đội tàu chiến : *Nước Pháp để một hạm-đội bên Đông-dương.*

Han

Han. Hỏi : *Trước xe lời-lả han chào* (K).

Hán. Nói dò dòng bị hoen dì : *Bò dòng dè ầm hàn han.*

Hán. Tên một thứ cây, lá có lông, mò phải sinh ra ngứa.

Hán

Hán. Thứ giày cồ : *Ra vào chang hán, lộn hài* (H.Chù).

Hán 漢. Tên một triều-dai bên nước Tàu.

Hán-tộc ○ 族. Chủng-tộc người Tàu. || **Hán-tự ○ 字.** Chữ Tàu. || **Hán-văn ○ 文.** Văn Tàu.

Hán

Hán. Gắn lại, lắp lại cho khôi hở : *Hàn nồi, hàn đẽ.*

Hán-khầu. Làm cho kin miệng lại : *Chỗ bị thương mới hàn-khầu. Đẽ vỡ mới hàn-khầu.*

Hán-the. Tên chữ là bàng-sa. Một chất dùng để hàn và đẽ làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Lửa tình dẽ rập sóng tương khôn hàn* (B-C). — *Bấy lâu ta vẫn đi hàn, Gánh rương, gánh bể, gánh than, gánh đồng.* — *Hàn từ xứ Bắc xứ Đông, Bao nhiêu khí-dụng ta cùng hàn cho* (C-d).

Hán. Tên một con sông ở tỉnh Quảng-nam : *Cửa Hán là một hải-cảng lớn ở Trung-kỳ.*

Hán 寒. Rét : *Lửa cơ đốt ruột, đào hàn cắt da* (C-o).

Nghĩa rộng : cùng-quẫn (không dùng một mình).

Hàn-gia ○ 家. Nhà nghèo : *Hàn-gia ở mái tây-hiên* (K). || **Hàn-huyên ○ 言.** Ấm lạnh. Nói hai người gặp nhau, hỏi thăm trò-chuyện : *Hàn-huyên vừa can mọi bẽ gần xa* (K). || **Hàn-lâm-sở ○ 林 所.** Chỗ cùng chung-sinh. || **Hàn-môn ○ 門.** Nhà nghèo : *Sinh-trưởng vào chỗ hàn-môn*. || **Hàn-nho ○ 儒.** Học-trò nghèo. || **Hàn-ôn ○ 溫.** Ấm lanh. Cũng nghĩa như « hàn-huyên » : *Bach sự mới kẽ hàn-ôn gót đầu* (Ph. Tr). || **Hàn-si ○ 十.** Học-trò nghèo : *Con nhà hàn-si*. || **Hàn-thứ-biều ○ 夏 表.** Ông đẽ xem nóng lạnh. || **Hàn-thực ○ 食.** Tiết mòng ba tháng ba, ăn dò nguội : *Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-tiêu* (Lý-Văn-Phúc). || **Hàn-vi ○ 微.** Nghèo hèn : *Thong-dong mới kẽ sụt ngày hàn-vi* (K).

Hán 簡. Lông, dùng làm bút (không dùng một mình).

Hàn-âm ○ 音. Tiếng gà vỗ cánh. Nghĩa rộng : nói về lẽ cũng bằng con gà : *Hôm nay cáo giỗ, chỉ cũng hàn-âm*. || **Hàn-lâm-viện ○ 林 院.** Viện bô-dụng những người văn-học. || **Hàn-mặc ○ 墓.** Bút mực, chỉ về việc văn-chương : *Có duyên hàn-mặc mới được tri-ngoại*.

Hán 草. Tên một họ.

Hán

Hán 罕. Ít, hiếm (không dùng một mình).

Hán-hữu ○ 有. Hiếm có, ít có : *Người sống trăm tuổi thật à hán-hữu.*

Hán 离. Mồ-hôi (không dùng một mình).

Hán-mã ○ 馬. Mồ-hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao di trận mạc : *Trong thanh-sử còn ghi công hán-mã.*

Hán 扌. Chống giữ (không dùng một mình).

Hán-chi ○ 止. Ngăn cầm : *Đường dang dấp dở, có người hán-chi không cho dấp nữa.* || **Hán-ngữ ○ 語.** Ngăn chống : *Giặc đến, đem quân ra hán-ngữ.* || **Hán-trở ○ 阻.** Ngăn trở : *Việc quan cần-cấp, không ai được hán-trở.*

VĂN-LIỆU. — *Hán hoạn, trừ tai.*

Hạn

Hạn 旱. Nắng lâu không mưa : *Trông con như hạn mong đào*

Hạn-hán. Nắng lâu không có nước làm ruộng : *Trời làm hạn-hán, các làng đảo-vũ.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt trời có quãng thì hạn, Mặt trăng có tán thì mưa.* — *Làm ruộng gấp năm đại-hạn* (T-ng).

Hạn 限. 1. Kỳ, chừng : *Hết hạn thuê nhà. Tiền tiêu có hạn.* — 2. Thời-kỳ có tai ách dở trong số tiền-định : *Năm sung, tháng hạn.*

Hạn-chế ○ 制. Ngăn giữ theo một giới-hạn : *Hội-dồng Vạn-quốc hạn-chế việc đúc tàu chiến.* || **Hạn-định ○ 定.** Hẹn định.

Hang

Hang. Hốc ở trong núi, hay là cái lỗ của giống vật

dào dưới đất đẽ ở : *Hang Tứ-Thức. Hang cua, hang chuột*

VĂN-LIỆU. — *Hang cung, ngõ hẻm.* — *Hang sâu chử hé, mặt trời lại dâm (C-o).* — *Hang beo trời tối khó lẩn trổ ra (L-V-T).* — *Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo (Ch-ph).*

Háng

Háng. Chỗ hai dui liền với đít : *Đứng dạng háng.*

Hàng

Hàng. 1. Dãy, lớp : *Quần xếp hàng. Học-trò xếp hàng.*

Nghĩa rộng : một tóp, một bọn : *Hàng giáp, hàng đội,*

hang phố. — 2. Hóa-vật bày thành dãy ở chợ đẽ bán :

Hang quà, hàng bánh, hàng rau, hàng cá. Nghĩa rộng : phâ

bày hóa-vật ra đẽ bán : *Hang đường, hàng muối.* — 3. Nói

chung các hóa-vật mua bán : *Hang xuất-cảng, hàng nhập-cảng.*

Hàng-họ. Cửa hàng buôn bán : *Hang-họ độ này ẽ-âm.* ||

Hàng-hóa. Hóa-vật của người ta mua bán : *Hang-hóa tiêu-*

thụ được mạnh. || **Hàng-xá.** 1. Người đóng thóc xay ra gạo

đẽ bán. — 2. Người có tiền cho vay lãi ở đám bạc. || **Hàng-xén.** Hàng bán tạp-hóa như kim chỉ gương lược v. v.

VĂN-LIỆU. — *Hàng thịt nguýt hàng cá.* — *Hàng säng*

chết phải bó chiếu. — *Hàng bắc thi qua, hàng qua thi nhỏ.* —

Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — *Lấy ai thi lấy một*

chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai. — *Hàng ván*

dánh ngược. — Một lời trán-trọng, chửu sa mấy hàng (K). — **Đề loan chiếc bóng, cho uyên chia hàng** (Nh-d-m). — **Chẳng trang dài-các cõng hàng trâm-anh** (L-V-T).

Hàng 降. Chịu phục : Giặc về hàng.

Hàng-phục ○ 伏. Chịu mệnh-lệnh : Bên địch đã phải hàng-phục. || **Hàng-thần** ○ 臣. Kẻ đã hàng-phục mà được làm quan : Hàng-thần lô-lão, phản nịnh ra chi (K).

VĂN-LIỆU. — **Thế công từ mới trở ra thế hàn g** (K). — **Ất là Thát trở về hàng không sai** (Nh-d-m). — **Quan-quân tiên kiệu kéo hàng** (Nh-d-m).

Hàng 航. Di đường bè (không dùng một mình).

Hàng hải ○ 海. Di tàu bè : Nhà hàng-hải phải có la-bàn. || **Hàng-không** ○ 空. Di tàu bay : Nhà hàng-không mới thành lập.

Háng

Háng. Cửa hàng buôn to : Hàng tàu, hàng ô-tô, hàng buôn.

Hạng

Hạng 項. Bậc, thứ : Hàng sang, hạng hèn, hạng tốt, hạng xấu.

Hanh

Hanh. Khổ, se, dễ cháy : Gió hanh. Trời hanh. Nghĩa rộng : cháy nhà : Hanh mất mấy cái nhà.

Hanh-hao. Cũng nghĩa như « hanh » : Trời hanh-hao phải giữ-gìn cùi lửa.

VĂN-LIỆU. — Gió bắc thì hanh, gió nồm thì ẩm (T-ng).

Hanh 亨. Thịnh, tốt (không dùng một mình).

Hanh-dạt ○ 達. Thịnh-dạt : Gặp vận hanh-dạt. || **Hanh-thái** ○ 泰. Cũng nghĩa như « hanh-đạt » : Truân-móng thoát khỏi rồi hanh-thái (L-V-T). || **Hanh-thần** ○ 垇. Thịnh-dạt dễ-dàng không vấp-vấp. (Nói về công-danh) : Trước làm quan được hanh-thần. || **Hanh-thông** ○ 通. Thịnh-dạt, trời chảy : Vận-hội hanh-thông.

Hành

Hành. Một thứ cỏ có cù, vị hăng và cay cay, thường dùng làm dò gia-vị : Thịt mỡ, dưa hành.

VĂN-LIỆU. — Bé hành bê tôi. — Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn-ủn mua hành cho tôi. — Thịt dày sanh, không hành không ngon (T-ng).

Hành. Bắt bé làm khổ : Chửu nhà hành dày-bé,

Hành-hạ. Cũng nghĩa như « hành » : Mẹ chồng hành-hạ nàng dâu.

Hành 行. I. Làm.

Hành-chính ○ 政. Làm về việc chính-trị : Quan hành-chính. Ngạch hành-chính. || **Hành-dịch** ○ 役. Làm việc quan : Xót người hành-dịch bấy nay (Ch. ph). || **Hành-động** ○ 動. Làm ; Xem cách hành-động có ý khả-nghi. || **Hành-hình** ○ 刑. Đem xử tội chết : Đem ra chính-pháp hành-hình một

giây (Nh-d-m). || **Hành-hung** ○ 行. Làm dữ, đánh-dập : Bơm trán-si-lú chục ngoài hành-hung (Nh-d-m). || **Hành-khiển** ○ 遣. 1. Chức quan dời nhà Trần, làm việc tè-tưởng. — 2. Thần coi việc một năm : Đêm già-thứa cúng thần dương-niên hành-khiển. || **Hành-lạc** ○ 樂. Chơi vui : Cuộc hành-lạc được bao nhiêu là lãi đấy (hát nói). || **Hành-phat** ○ 罷. Phạt ; Người mê-lín, ốm đau cho là quả-thần hành-phat. || **Hành-tội** ○ 罪. Làm tội, làm khổ : Không nên hành-tội kẻ tôi-tớ. || **Hành-vi** ○ 爲. Nói chung về sự làm : Xem cách hành-vi . hì biết tư-tưởng của người ta.

II. ĐI.

Hành-cung ○ 宮. Cung vua ngự khi di tuần-thú : Trấn-bắc / hành-cung cỏ dài-dàu (thờ bà huyện Thanh-quan). || **Hành-hương** ○ 香. Đi lễ chùa : Các rải di hành-hương. || **Hành khách** ○ 客. Người đi đường. || **Hành-khart** ○ 乞. Đi ăn xin. || **Hành-lý** ○ 李. Đò dùng đem di đường : Cốp thêm hành-lý giục di lánh mình (Nh-d-m). || **Hành-nang** ○ 囊. Khăn gói di đường. || **Hành-nhân** ○ 人. Chức quan nhỏ di túy-tòng các sứ-bộ. || **Hành-sai** ○ 差. Đi sai-phái : Linh-le di hành-sai hay với tiền. || **Hành-tại** ○ 在. Nơi vua đóng tạm khi di tuần-thú. || **Hành-tầu** ○ 走. Chức hậu-bồ ở các bộ. || **Hành-tinh** ○ 星. Sao xoay chuyền chung quanh một ngôi định-tinh : Trái đất là một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời. || **Hành-trang** ○ 裝. Cung nghĩa như « hành-lý » : Hành-trang sắm-sứa vira xong (H. T). || **Hành-trạng** ○ 狀. Sự-trạng của một ông quan đã quá-cố : Đem hành-trạng chép vào bia. || **Hành-trình** ○ 程. Đường dài di từ chỗ nọ đến chỗ kia mất mấy ngày : Hành-trình từ Hà-nội vào Huế ngày trước di mất 10 ngày. || **Hành-vân** ○ 雲. Tên một điệu hát : Một rồng lrun-thủy, hai rồng hành-vân (K). || **Hành-viện** ○ 館. Nơi của gái thanh-lâu ở : Cũng nhà hành-viện xưa kia (K).

Hánh

Hánh. Nói trời đang u-uẩn mà mới có ánh nắng : Trời đã hánh nắng.

Hánh-hánh (thường nói là « hanh-hánh »). Hơi hánh nà g.

Hanh

Hanh 行. Được hưởng cái sự gì minh không đáng ; được (không dùng một mình).

Hanh-cầu ○ 求. Cầu cái điều minh không đáng được : Người hén lại cùi hành cầu phú-quí. || **Hanh-diện** ○ 面. Lên mặt : Mới mua được cái kèm cùi phẩm đã hành-diện với làng.

Hạnh

Hạnh. Lời chúc-lỵ của các bà vải : Các bà vải kẽ hạnh.

Hạnh 杏. Một thứ cây thuộc về loài mơ mận : Đầu dùn ngọn hạnh như đâm hạt mura (H. T). Nghĩa bóng : chỉ con mát : Khi khóc hạnh, khi nél ngài (K).

Hạnh-dào 桃. Một loài cây hạch, nhân ăn được. || **Hạnh-nhân** 仁. Nhân quả cây hạnh-dào, dùng để ăn và để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — Hoa chào ngõ hạnh, hương bay dặm phèn (K). — Đêm chong đèn hạnh dầu hao than dài (L-V-T).

Hạnh 行. Nét: Thương vì hạnh, trọng vì tài (K).

Hạnh-kiem 險. Nét-na gìn-giữ: Hạnh-kiem tốt.

Hạnh 幸. May (không dùng một mình): Bất-hạnh. Hân-hạnh.

Hạnh-phúc 福. Phúc tốt lành: Ở đời ai cũng muốn cầu được hạnh-phúc.

Hao

Hao 耗. Mòn, kém, voi: Hao tài, tổn của.

Hao-hụt. Sút kém: Baón ban hao hụt cả vốn. || **Hao mòn**. Gầy, kém: Tiễn của hao mòn. Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve (K).

VĂN-LIỆU. — Tuần trăng khuyết, đĩa dần hao (K).

Hao-hao. Phảng-phất, hơi giống: Hai người trong hao-hao giống mặt nhau.

Háo

Háo. Ráo, nóng: Trong bụng háo muỗi ăn đồ mát.

Háo-hức. Nóng-nảy, muỗi được thỏa-thích ngay: Háo-hức đi xem hội.

Hào

Hào 毫. I. Phần mười trong một ly: Bán đúng giá chứ không kém một hào một ly nào.

VĂN-LIỆU. — Phàn hào chẳng lẫn tóc tơ nào làm (Nh-d-m).

II. Lông mao nhỏ: Việc ấy không tơ hào một xu nào.

III. Đồng giá đàng một phần mươi đồng bạc. Có nơi gọi là giác, các.

Hào 壞. Đường nước bao bọc chung quanh thành lũy: Đào hào, đắp lũy.

VĂN-LIỆU. — Sày chân con ngựa sa hào hối ôi! (L-V-T).

— Trong hào, ngoài lũy tan-hoang (K).

Hào 豪. 1. Tài-trí hơn người. — 2. Người có thế-lực trong một bạt: Tông-lý thuộc về bên hào. — 3. Rộng-rãi phóng-túng: Người này ăn chơi hào lầm.

Hào-cường 強. Nói người có thế-lực mạnh trong một hater: Hát nào lầm tay hào-cường thì khó cai-trị. || **Hào-hiệp** 俠. Nói người có can-dám khi-phách, hay bênh-vực những người hèn yếu: Đời chiến-quốc có lầm người hào-hiệp. || **Hào-hoa** 华. Nói người ăn chơi rộng-rãi lịch-sự: Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa (K). || **Hào-kiệt** 傑. Nói người có tài-trí hơn người: Chàng tuổi trẻ vốn dũng hào-kiệt (Ch. ph). || **Hào-môn** 門. Dòng-dõi hào-phú. || **Hào-mục** 目. Người đản-anh trong làng: Việc trong làng do những tay hào-mục quyết định. || **Hào-phóng** 放. Nói người ăn chơi không có hạn-chế: Ăn tiệc hào-phóng, bao

nhiều của cũng hết. || **Hào-phú** 富. Nói người giàu có mà lại có thế-lực.

Hào 交. Một vạch trong sáu vạch một quẻ trong kinh Dịch: Sáu mươi bốn quẻ, ba trăm tư hào (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Tốt cung quan-lộc, vương hào thê-nhì (Ph. Tr). — Động hào thiểu-nữ ai bàn cho ra (Ph. Tr).

Hào 餉. Đồ nhảm: Sơn-hào, hải-vị.

Hào-soạn 饋. Cỗ bàn: Tiệc to hào-soạn linh-dinh.

Hào-quang 毫光. Tia sáng: Đức Phật-lồ thuyết pháp thì hào-quang phát-hiện ra.

Hào

Hảo 好. Tốt (không dùng một mình).

Hảo-hán 漢. Người có dũng-cảm: Tay hảo-hán thấy sự bất-bình thường hay can-thiệp. || **Hảo-hạng** 項. Thủ tốt: Chè hảo-hạng. Nhiều hảo-hạng. || **Hảo-tâm** 心. Bụng tốt: Ở đời ít kẻ hảo-tâm (L-V-T).

Háo

Hão. Không được việc gì, không ăn thua gì: Việc ấy mất nhiều công-phu mà hóa ra hão.

Hảo huyền. Không có thật: Câu chuyện hảo-huyền.

Hạo

Hạo 浩. Lớn, rộng (không dùng một mình).

Hạo-nhiên 然. Lớn vậy, ngay chính vậy: Ta nên nuôi cái khí hạo-nhiên.

Hạp

Hạp. Tiếng gọi chức bát-phẩm thư-lại đời xưa: Hai hạp bốn thủ, một lũ nhà tơ, ngồi chờ quan lớn (Nguyễn Công Trứ).

Hạp 韻. Đóng kin lại (không dùng một mình).

Hạp-ăn 印. Đóng hòm ăn lại: Ngày 25 tháng chạp làm lễ hạp-ăn.

Hạp. Xem « hợp ».

Hạp-long. Hào kin chỗ đê vỡ.

Hát

Hát. Ngâm-nga theo điệu, theo nhịp: Hát tuồng, hát chèo, hát cò dào.

Hát bắc. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nho. || **Hát bài**. Hát tuồng. || **Hát dûm**. Lối hát xúm đông người lại mà hát. || **Hát-hồng**. Cũng nghĩa như « hát ». || **Hát khách**. Một điệu hát tuồng theo lối đọc phú. || **Hát nam**. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nôm. || **Hát néi**. Điệu hát của cò dào. || **Hát quan họ**. Cũng nghĩa như « hát dûm ». || **Hát xầm**. Lối hát của người mù. || **Hát xoan**. Một lối hát ở tỉnh Phú-thọ. || **Hát-xướng**. Cũng nghĩa như « hát ».

VĂN-LIỆU. — Mẹ hát con khen hay. — Hát định náo chúc định áy (T-ng). — Cười ra nước mắt, hát nên dòng sầu (C-o).

Hát-giang 喝江. Tên một khúc sông Đáy ở hạt Sơn-tây.

Hát-hình 喝形. Tiếng riêng của nhà địa-lý gọi hình đất ra.

Hạt

Hạt (tức là hột). Phần ở trong quả và có nhân : *Hạt gạo, hạt cải*. Nghĩa rộng : dùng để gọi cái gì hình tròn giống như cái hạt : *Hạt mưa, hạt ngọc*.

VĂN-LIỆU. — *Hạt mưa xá nghĩ phản hèn* (K). — *Ấm sao hạt ngọc Lam-diền mới đông* (K). — *Sóng thu một nét, hạt châu đối hàng* (Nh-đ-m).

Hạt. Đánh tráo, dùng cái giả thay vào cái thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả*.

Hạt 菓. Một địa-phương : *Hạt Hà-dong, hạt Bắc-ninh v.v.*

Hạt-hạ ○ 下. Thuộc dưới quyền quản-trị trong một địa-phương : *Tôi quán ở hạt-hạ quan lớn*.

Hau

Hau-hau. Màu đỏ hơi hồng-hồng : *Màu đỏ hau-hau*.

Háu

Háu. Muốn ngay : *Trẻ con háu ăn*.

Háu đói. Hơi đói là muốn ăn ngay.

Háu-háu thường nói là « hau-hau ». Trò con mắt dữ-dội trông ghê-sợ : *Hau-háu như mắt điêu-háu*.

Hàu

Hàu. Một loài sò ở bờ bè, bám vào đá thành tảng.

Hay

Hay. Siêng, chăm, nặng : *Hay làm, hay ăn, hay chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Bay của nào, chào của ấy*. — *Hay ăn miếng ngọt, còng con trả người*. — *Hay đi đêm có ngày gặp ma*. — *Hay chửi hay rủa là quạ dương-gian*, *Hay hát hay đàn là tiên hạ-giới*. — *Hay ăn hay ngủ là tiên*, *Hay bùa hay ngái là duyên nợ-nần*. — *Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (T-ng).

Hay. Giỏi, tốt, trái với dở : *Hay chữ. Lại càng mang tiếng chẳng hay* (Nh-đ-m).

Hay-hay. Dễ coi : *Trông con bé cũng hay-hay mắt*. || **Hay-ho**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-ho-bắt quá được dám chữ quên*. || **Hay-hóm**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-hóm gì dở ấy*.

VĂN-LIỆU. — *Hay hèn lẽ cũng nối điệu* (K). — *Hay khen, hèn chê*. — *Hay ô, dở bước*. — *Hay không lâng hèn, sen không áy bùn*. — *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ dồn*. — *Học chẳng hay, cày chẳng biết*. — *Trầm hay không bằng tay quen*. — *Mẹ hát con khen hay* (T-ng).

Hay. Biết, hiểu rõ, nghe : *Hay tin ông mới về, ông nói lại câu chuyện cho tôi hay*.

VĂN-LIỆU. — *Thấy hiu-hiu gió thi hay chỉ về* (K). — *Hay đâu địa-ngục ở miền nhàn-gian* (K). — *Miệng bình bit*

kin ai hay (Nh-đ-m). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đâu đá nát nung vôi lại nồng*. — *Nghĩ rằng chị ngã em nâng, Hay đâu chị ngã, em bưng miệng cười* (C-d).

Hay. Hoặc là : *Khỏi chăng hay đã mặc vòng trần-ai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cười người chẳng ngầm đến ta, Thủ sờ lên gáy xem xa hay gần*. — *Trông anh như thề sao mai, Biết rằng trong có như ngoài hay không*. — *Hững-hờ nào biết rằng nàng hay ai* (Nh-đ-m). — *Hay là khồ tận đến ngày cam lai* (K).

Hày

Hày. Lấy tay hắt ra : *Hày tay đồ chén rượu*.

Hayah

Hayah (có nơi nói là « hằng »). 1. Tiếng sai bảo người ta phải làm việc gì đã định, rồi mới làm việc khác : *Hayah dùn nuroc rồi sẽ thôi cơm*. — 2. Vẫn, còn : *Lần-lần ai biết hayah còn hôm nay* (K). — *Nhớ từ năm hayah thư ngày* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trầm điệu hayah cứ trông vào một ta* (K). — *Mỗi tình hayah gác, mỗi thứ chờ quên* (Nh-đ-m). — *Vườn xuân bướm hayah còn rào* (C-o). — *Bến Tiểu-tương thiếp hayah trông sang* (Ch.ph). — *Lắng-lờ deo nhẫn chàng chira, Nhẫn thì rơi mất, lắng-lờ hayah còn* (C-d).

Hắc

Hắc. Mùi xông mạnh lên mũi : *Đồ ăn, cho nhiều hạt tiêu hắc quai*.

Hắc 黑. Đen.

Hắc-ám ○ 暗. Đen tối : *Địa-ngục hắc-ám. Thời-đại hắc-ám chưa được khai-minh*. || **Hắc-hăm**. Nói thời vận đen đủi. || **Hắc-in**. Chất nhựa đen lấy trong than mỏ ra. || **Hắc-nô** ○ 奴. Người nô-lệ da đen. || **Hắc-vận** ○ 邪. Vận đen : *Chen vòng hắc-vận trao tơ xích-thẳng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Hắc bạch phân minh*. — *Hoàng-kim hắc thế tám*.

Hắc-hải. Bè nhỏ thông với Địa-trung-hải, về phía đông châu Âu, phía tây châu Á.

Hắc-lào. Thứ bệnh ngoài da, loang tràn và ngứa.

Hắc-long-giang 黑龍江. Tên một con sông lớn ở phía Bắc Mân-châu.

Hắc

Hắc 劍. Hạch, bẻ bắt : *Ngự-sử dâng sớ hắc các quan*.

Hắc-tấu ○ 奏. Tâu vua đề bê việc lầm-lỗi của các quan : *Hắc-tấu những kẻ nịnh thần*.

Hăm

Hăm. Nói chỗ khe da trẻ con bần mà tẩy đỏ lên : *Trẻ con hăm bẹn*.

Hầm. Dạo. Cố nơi nói là « ngầm ».

Hầm-dạo. Đè dạo : *Hầm-dạo đánh người ta.*

Hầm. Số hai mươi đếm từ hai mươi một giờ đi : *Hầm một, hầm hai, v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Hầm bốn trăng mọc côn nǎm, Hầm nhám trăng mọc đã dày.* — *Sóng thi sông đủ một trăm, Chết thi chết giữa hầm nhám tháng mười (C-d).*

Hầm-hở. Hầm-hái, vui thích : *Hầm-hở về báo tin thi đỗ.* Cũng nói là « hầm-hầm hở-hở ».

VĂN-LIỆU. — *Hầm-hở mài nanh giữa vuốt, Chù non tát hè chảng đội trời chung (văn tế trận-vong tưởng-sĩ).* — *Mũi đồng bác đội lòn hầm-hở (Ch. ph).*

Hầm

Hầm-hầm. Trò bộ giận-dữ : *Hầm-hầm áp diệu một hơi lại nhà (K).*

Hầm-hè. Trò bộ giận-dữ chỉ muốn sinh-sự : *Hai người hầm-hè chực đánh nhau.*

Hắn

Hắn. Nô : *Chinh hắn đây.*

Hắn

Hắn. Ngán về : *Vạch giãy thách hắn.*

VĂN-LIỆU. — *Con mắt gà đeo kính đã hắn tai (Yên-đồ).*

Hắn. Thủ : *Việc ấy hai người còn hắn nhau mãi.*

Hắn-học. Có ý tức bức không chịu, muốn sinh chuyện : *Lý-dịch hắn-học với tuần trăng.*

Hắn

Hắn. Chắc. Đề đứng đầu hay giữa câu, thì chỉ ý hòn-ghỉ, đứng cuối câu thì có ý quả-quyết : *Việc ấy hắn xong.* *Người ấy đã khỏi hắn.*

VĂN-LIỆU. — *Hắn ba trăm lạng kém đầu (K).* — *Hắn rắng mai có như rày cho chàng (K).* — *Kiếp sau họa thảy, kiếp này hắn thôi (K).* — *Hắn duyên tươi phản tốt hon người (C-o).* — *Giải đồng xé hắn làm đôi (B. C).*

Hắn-hoi. Tiêm-tắt, tú-tế : *Làm cho hắn-hoi, ăn ở hắn-hoi.*

Hắng

Hắng. Xung lên, bốc lên, mạnh lên : *Hắng tiết. Hai bên đánh nhau hắng lắm.*

Hắng-hái. Cũng nghĩa như « hắng » : *Hắng-hái làm việc.*

Hắng. Nói về mùi cay nồng xông lên mũi : *Vô quýt hắng lắm.*

Hắng-hắng. Hơi hắng.

Hắng

Hắng. Thường, luôn : *Hắng nghe người ta nói.* *Lạ gì thanh-khí lẽ hắng (K).*

Hắng-sản ○ 產. Của có sẵn : *Có hắng-sản không có hắng-tâm.* || **Hắng-tâm ○ 心.** Lòng tốt sẵn : *Có hắng-tâm làm việc thiện.*

VĂN-LIỆU. — *Tường đồng ghé mắt, ngày ngày hắng tròng (K).* — *Xuống tùy đều giữ đạo hắng (Nh-d-m).*

Hắng-hà 姐 河. Tên một con sông lớn ở Án-độ.

Hắng-hà sa-số ○ 河 沙 數. Số cát ở sông Hắng. Ý nói nhiều quá không thể đếm được : *Hắng-hà sa-số là người đi xem hội.*

Hắng-nга 恋 戀. Người tiền-nữ ở trong cung trăng : *Mù-miều cung quế Hắng-nга (Ph. Tr).* Cũng nói tắt là « Hắng » : *À Hắng, chị Hắng.*

Hắng

Hắng. Xem « hắng ».

Hắt

Hắt. Té ngang, gạt ngang. Tạt ngang : *Hắt tay ra, hắt chậu nước. Hắt nắng, hắt mưa.*

Hắt-hiu. Nói về gió hơi-hơi thổi : *Ngon đèn trong suốt trường huỳnh hắt-hiu (K).* || **Hắt-hủi.** Ghét bỏ, không âu-yếm : *Dì ghê hay hắt-hủi con chồng.*

Hâm

Hâm. Đun lại cho nóng : *Hâm canh, hâm thuốc.*

Hâm-hâm. Hơi nồng-nóng : *Hâm - hâm sốt.* || **Hâm - hấp.** Cũng nghĩa như « hâm-hâm ».

Hâm 音. Hướng (nói về qui-thần).

Hâm-hưởng ○ 養. Cũng nghĩa như « hâm » : *Qui-thần hâm-hưởng.* || **Hâm mộ ○ 慕.** Kính mến một cách thành-thực : *Đem lòng hâm-mộ những người có đức-vọng.*

Hâm

Hâm. Hỗn rộng đào ngầm ở dưới đất : *Giặc đào hâm đè nấp.*

Hâm. Xem « hùm ».

Hâm. Đậy kín mà nấu cho thật nhừ : *Thịt hâm, gá hâm.* Nghĩa rộng : nầm kín một chỗ cho ấm : *Trời rét, đắp chăn nầm hâm.*

Hâm-hấp. Nóng âm-i : *Người phải cảm sốt hâm-hấp.*

Hầm

Hầm. Nói vật gì hư-hỗng biến sắc, biến chất đi : *Gạo hầm. Đường hầm. Gỗ hầm.*

Hầm-hiu. Nghĩa bóng : nói không ai chuốc đến : *Duyên phận hầm-hiu.*

Hầm

Hầm-hực. Tức bức, không nói ra được : *Hầm-hực vò miếng ăn.*

Hân

Hân 欣. Mừng (không dùng một mình).

Hân-hạnh ○ 幸. Vui mừng may mắn : Được tiếp ống kẽm làm hân-hạnh lắm.

Hân

Hân 驚. Kè, khía (không dùng một mình).

Hân-khích ○ 隙. Không tương-dắc mà có ý hiềm ghét nhau : Hai đảng hân-khích nhau.

Hân

Hân 恨. Giận (không dùng một mình) : Thống-hân, di-hân.

Hâng

Hâng. Dùng tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống : Hâng nước mưa. Nghĩa bóng : chịu lấy, nhận lấy : Hâng lấy việc mà làm.

Hâng

Hâng. Nói trời âm dã lâu bóng có bóng nắng : Trời dã hâng nắng, đem thóc ra phơi.

Hâng-hâng. Cũng nói là « hâng-hâng ». Hơi có nắng.

Hâng

Hâng-hờ. 1. Thò-ơ không thiết : Họ-hâng với nhau mà ăn ở hâng-hờ. — 2. Cho-vợ, không vững, không chắc : Đề hâng-hờ như thế thì đỡ mất.

Hâp

Hâp. Đem một vật gì vào một vật đang nóng, dày kin đẽ làm cho chín, cho mềm : Hâp bánh, hâp trứng vào nồi cơm.

Hâp hơi. Không thông hơi : Nhàkinđóngngườiở,hâp hơi khó chịu.

Hâp 吸. Hút vào.

Hâp-dẫn ○ 吸. Hút bắt lấy : Đá nam-châm có sức hâp-dẫn đồ sắt. || **Hâp-lực** ○ 力. Sức hút : Điện-khi có cái hâp-lực rất mạnh. || **Hâp-thụ** ○ 受. Cảm chịu lấy : Hâp-thụ ván-minh Âu-tây.

Hâp-háy. Nói người có tật mắt chớp nháy luân.

Hâp-him. Nói người có tật mắt không mở to được, trông không được tinh tường.

Hâp-hối. Nói lúc sắp chết : Con cháu về đến nhà thì ông ấy đương hâp-hối.

Hâp-tấp. Vội-vàng tất-tâ.

Hât

Hât. Gạt mạnh ra : Lấy chân hât cái vỏ chuối xuống rãnh.

Hât hàm. Đưa hàm lên để ra hiệu, hay chào lại có ý kiêu-ngạo.

Hâu

Hâu. Xem « diều-hâu ».

Hâu

Hâu (dura). Một loài dưa ruột đỏ, vỏ xanh : Xanh vỏ đỏ lòng, lìtòngdura hâu (T-ng).

Hâu

Hâu. Chầu-chực ở bên cạnh : Học-trò đứng hâu thay. Dân vào hâu quan.

Hâu bóng. Ngày đồng chư-vị : Ngồi hâu bóng mầu. || **Hâu cận**. Người hâu tay trong : Quan nào cũng có người hâu cận. || **Hâu chuyện**. Ngày tiếp chuyện người trên. || **Hâu chữ**. Chầu-chực xin chữ quan phê. || **Hâu-hạ**. Cũng nghĩa như « hâu » : Con cái hâu-hạ cha mẹ. || **Hâu kiện**. Chầu-chực quan xử kiện : Dân lén phủ hâu kiện.

VĂN-LIỆU. — Ở nhà giàu, hâu quan lớn. — Có tiền thì vặt người hâu. — Bảo cho những khách mà hồng, Thà hâu quan-lử hơn chồng đàn ngu (C-d). — Sớm khuya hâu-hạ dài doanh (K). — Gọi là ngày gió, ngày mưa theo hâu (Nh-d-m). — Hâu trong hai ả, chầu ngoài tam viễn (Nh-d-m). — Hứng vui nên triệu trường-công hâu cò (Nh-d-m).

Hâu. Gần, ắp : Hâu hết lại có, hâu vời lại đầy.

VĂN-LIỆU. — Cuộc thành bại hâu cắn mái tóc (C-o).

Hâu 侯. Tước thứ hai trong năm tước : Có quân-công mới được phong hâu.

Hâu 猴. Con khỉ.

Hâu 喉. Cổ họng : Lộ hâu.

Hâu-bao. Xem « hò-bao ».

Hâu

Hâu. Do tiếng Tàu « hảo » là tốt : Món ăn hâu. Ban hâu.

Hậu

Hậu 後. 1. Sau : Cửa hâu. — 2. Con cháu nối dõi : Võ hâu là bát-hiệu. Nghĩa rộng : việc thờ cúng sau lúc chết : Người không có con, phải mua hâu ở đình.

Hậu-bối ○ 背. Ung nhọt ở lưng. || **Hậu-cung** ○ 宮. Chỗ hèn trong đình hay đèn để thờ thần thánh, hay là chỗ các phi-tìn ở : Kén gái đẹp sung vào hậu-cung. || **Hậu-đậu**. Tật khoẻo chân tay sau lúc lên đậu. Dùng nghĩa rộng để nói người làm ăn hay đánh đồ võ : Tay như tay hậu-đậu. ||

Hậu-đường ○ 堂. Nhà trong. Nói về các dinh-thự : Hậu-đường con hagy tạm lui (L-V-T). || **Hậu-học** ○ 學. Người học sau : Kẻ hâu-học không nên khinh thường bậc tiên-nho. || **Hậu-lai** ○ 來. Về sau, sau này : Con cháu nhà ấy học-hành khá, xem chừng hâu-lai làm nê. || **Hậu-môn** ○ 門.

Lỗ dit. || Hậu-quân ○ 軍. Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân. || Hậu-sản ○ 產. Thủ bệnh của đàn-bà sau khi đẻ. || Hậu-sinh ○ 生. Người đẻ sau : *Hậu-sinh đã dám chơi trèo sao nén* (H-T). || Hậu-sự ○ 事. Việc sau khi chết. Thường dùng để nói cái quan tài : *Mua cỗ hậu-sự*. || Hậu-tập ○ 褒. Đội quân đi đánh úp mặt sau. || Hậu-tiến ○ 進. Người nồi lên sau : *Bậc tiên tiến nên làm gương cho kẻ hậu-tiến*. || Hậu-vận ○ 運. Vận-mệnh về sau : *Hậu-vận nước nhà trong nhờ ở bọn thanh-niên*. || Hậu-viện ○ 援. Quân tiếp ứng đằng sau : *Tiền-quân thua đã có hậu-viện ứng cứu*.

Hậu Lê 後黎. Đời Lê sau.

Hậu Trần 後陳. Đời Trần sau.

Hậu 候. Chực, đợi (không dùng một mình).

Hậu-bồ ○ 補. Chức quan đợi bồ vào chính-ngạch : *Hậu-bồ tri-huyện*. || **Hậu-cứu ○ 究.** Đợi để tra xét : *Người có lỗi được tại ngoại hậu-cứu*. || **Hậu-tuyển ○ 選.** Do chữ hậu-bồ đổi nhầm ra.

Hậu 厚. Dày. Trái với bạc : *Ở hậu gấp hậu*.

Hậu-dài ○ 待. Tiếp dài trọng-hậu : *Rằng Từ-công hậu-dài ta* (K). || **Hậu-hi.** Hậu lầm. || **Hậu-tình ○ 情.** Tình hậu : *Tướng-công dày những hậu-tình quá yêu* (Nh-d-m). || **Hậu-ý ○ 意.** Ý hậu : *Đó lại cái hậu-ý*.

VĂN-LIỆU. — *Hậu-giả hậu chi*. — *Hậu giả hậu, bạc giả bạc*. — *Đồ cung-cấp hậu, vẻ bài-trí thanh* (Nh-d-m). — *Phu-nhan những hậu vì linh* (Nh-d-m).

Hậu 后. 1. Vua chư-hầu đời cổ. — 2. Vợ vua : *Hoàng hậu*.

Hậu 后. Thần.

Hậu-thần ○ 神. Nói người có công-đức với làng mà người ta đem thờ-phụng với thần. || **Hậu-thồ ○ 土.** Thần đất.

Hay

Hây-hây. Trô sắc da hơi đỏ : *Má đỏ hây-hây*.

Hây-hây. Nói về gió thổi nhẹ-nhé : *Gió trong hây-hây gác vàng* (H-T).

Hay

Hây. Nói về bánh chưng, xôi, bánh tro có chỗ không chín tới : *Bánh chưng hây, xôi hây*.

He

He. Một thứ cá bè.

He. Xem « tôm he ».

He. Lên tiếng nói năng gì : *Bị kẻ hào-cường đàn áp mà không ai dám he*.

Hé

Hé. Mở một ti : *Hé cửa sổ. Mặt trời hé nắng*.

Hè

Hè (tức là mùa hè). Một mùa ở vào giữa mùa xuân và mùa thu : *Đông the, hè đẹp*.

Hè. Thềm nà ở dưới mái hiên.

Hè. Hò cho người ta úa theo : *Hè nhau chờp đám bạc*.

Hè-hè. Tiếng hô cho người ta úa theo.

Hè

Hè. Một thứ hành, lá nhỏ.

Hèm

Hèm. 1. Vì sự tôn-trọng húy-ky mà kiêng tên. — 2. Lẽ phầm để riêng riêng theo sở-thích của một vị thần nào : *Hèm thần làng này phải cúng hồn*.

Hèm

Hèm. Tiỏ nơi chật-hẹp hiêm-hóc : *Ngõ hèm*.

Hen

Hen. Một thứ bệnh thở khò-khè.

Hèn

Hèn. Nhát, yếu, kém, thấp, đề cho người ta khinh được : *Tài hèn, sức mọn. Kẻ sang, người hèn*.

Hèn-hạ. Cũng nghĩa như « hèn ». || **Hèn mạt.** Nói người tu-cách rất đê hèn.

VĂN-LIỆU. — *Hey khen, hèn chè*. — *Hai mura xá nghĩa phản hèn* (K). — *Phản hèn vắng đã cam bě tiêu-tinh* (K). — *Hey hèn, lě cũng nổi điè* (K).

Hèn. Bởi cớ gì mà sinh ra thế : *Hèn chi, hèn nà, thảo hèn*.

Hẹn

Hẹn. Đinh ước : *Hẹn nhau đi chơi*.

Hẹn-hò. Cũng nghĩa như « hẹn ».

Heo

Heo. Con lợn.

Heo. Gió lạnh mùa thu.

Heo may. Gió tây-bắc : *Gió heo may, chuồn-chuồn bay, thi bão* (T-ng).

Héo

Héo. Nói về cây lá, hoa quả kém sinh-khí, quắt lại, không tươi : *Hoa héo, rau héo*. Nghĩa bóng : buồn rầu, không tươi tỉnh : *Lo héo ruột, héo gan*.

Héo-hắt. Cũng nghĩa như « héo ».

VĂN-LIỆU. — *Con không cha thì con trẽ, Cây không rẽ thì cây héo* (T-ng). — *Nắng tháng la, hoa chẳng héo* (T-ng).

Hèo

Hèo. Cây bụi, thường dùng làm gậy có buộc tua, đồ nghì-trương của các quan.

Hèo. Xem « hào ».

Hèo

Hèo. ít, vắng (ít dùng một mình).

Hèo-lành. Trò chổ khuất nẻo, vắng-vé : *Con đường hèo-lành.*

Hẹp

Hẹp. Chật bè ngang, không rộng : *Đường hẹp, nhà hẹp. Hẹp lượng.*

Hẹp-hời. Không rộng : *Ăn tiêu hẹp-hời.*

VĂN-LIỆU. — *Rộng làm kép, hẹp làm đơn* (T-ng).

Hét

Hét. Tên một thú chim lông đen tựa như sáo, hay ăn giun : *Muốn ăn hét phải đào giun* (T-ng).

Hét. Kêu to : *Trẻ con đứa hé rầm lên.*

Hè

Hè. Dính-dáng, từng qua : *Chẳng hề nói dối bao giờ. Chưa hề đến chơi nhà. Việc ấy có hề chi.*

VĂN-LIỆU. — Thực thà có một, đơn sai chẳng hề (K). — *Đêm qua có ngủ xin thề, Một giấc đến sáng chẳng hề vắng tai* (C-d).

Hè 犧. Vai dày-tớ ra pha trò trong phường tuồng, phường chèo.

Hè-dồng ○ 童. Thằng bầu nhỏ : *Hè-dồng theo bốn năm thằng* (Nh-đ-m).

Hè

Hè-hả. Vui thỏa : *Hè-hả trong lòng.*

Hě

Hě. Cũng nghĩa như nếu mà, cò ý quyết hơn : *Máu tham hě thăg hơi đồng thì mê* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng, Hě ai lầm bợc thì bồng lên tay. — Hě trời có mắt thì ta lệ gì* (Nh-đ-m).

Hệ

Hệ 繫. Mắc, vướng, dính-dáng : *Chẳng hay lo trước át thì hệ sau* (Tr-Th).

Hệ-lụy ○ 累. Vương-viu : *Vì vợ con mà phải hệ-lụy.* || **Hệ-trọng ○ 重.** Quan-trọng : *Công việc hệ-trọng không nên khinh-suất.* || **Hệ-tử ○ 解.** Lời của Khòng-tử tán kinh Dịch.

Hệ 系. Dòng trong một họ : *Người ấy thuộc về hệ nào trong họ Nguyễn.*

Hệ-thống ○ 統. Một chùm các mối thuộc về một gốc.

Hêch

Hêch. Xéch lên, hở ra : *Người mũi hêch trống xấu.*

Hêch

Hêch. Há rộng mồm ra mà cười : *Chưa chi đã hêch mồm cười.*

Hêch-hạc. Nông nỗi, trống-trại : *Tĩnh người hêch-hạc, ruột đẽ ngoài da.* || **Hêch-hêch,** thường nói là hèn-hêch. Tiếng cười không dòn.

Hén

Hén. Một thứ sò nhỏ, vỏ nhẵn.

VĂN-LIỆU. — *Cảm như miệng hén* (T-ng).

Henh

Henh. Quái vật bìa ra đe dọa trẻ con : *Bảo con con chang nghe lời, Con nghe ông henh đi đời nhà con* (C-d).

Hêt

Hêt. Không còn, không sót, trọn vẹn : *Hết tiền, hết đời, hết lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Hết khôn, dồn rơ dai. — Hết nạc, vạc đến xương. — Hết chuyện nhà, ra chuyện người. — Trống hết hơi, mồ côi cõc. — Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Hết điều khinh trọng, hết lời thị-phi* (K) — *Này thôi hết kiếp đoạn-trường là đây* (K). — *Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên ngồi gốc cây hồng nhặt hoa* (C-d). — *Ăn chẳng hết, thất chảng khắp* (T-ng).

Hêt

Hêt. Giống, in : *Hai anh em giống mặt nhau như hêt.*

Hi

Hi-hi. Tiếng khóc nhỏ : *Ngồi khóc hi-hi.*

VĂN-LIỆU. — *Tò-vò ngồi khóc hi-hi, Ta nuôi con nhẹ nó đi đâu nào* (C-d).

Hi-hỉ. Tiếng cười vui mừng.

Hí

Hí. Tiếng ngựa kêu : *Ngựa hí.*

Hí 戲. Đùa cợt (không dùng một mình).

Hí-hòn. Trò bộ mừng rỡ : *Trẻ con mừng hí-hòn.* || **Hí-húrc ○ 謔.** Đùa cợt : *Câu ván hí-húrc.* || **Hí-kịch ○ 劇.** Trò hát buồn cười. || **Hí-trường ○ 場.** Rạp hát : *Tạo-hóa gây chí cuộc hí-trường* (thờ bà huyện Thanh-quan).

Hí-hí thường nói là « hi-hí ». Tiếng cười nhỏ : *Cười hi-hí.*

Hí-háy. Cầm cuộn làm luộn tay : *Hí-háy ngồi đặc chạm cả ngày.* Cũng nói là « hi-ha hi-háy ».

H**Hì.** Tiếng cười.**Hì-hì.** Cũng nghĩa như « hì ».**H****Hỉ.** Si ra : *Hỉ mũi*.**Hỉ 喜.** Mừng.**Hỉ-dong** ○ 重. Đứa hầu nhỏ. || **Hỉ-hả.** Cũng nghĩa như « hè-hả ». || **Hỉ-tín** ○ 信. Tin mừng.**Hia****Hia.** Thứ giấy cao cồ, đi vào lúc mặc triều-phục hay lễ-phục.**Hịch****Hịch 機.** Lời chiêu-tập quân sĩ, hoặc hiếu-dụ nhân-dân, hoặc kề tội bên nghịch : *Nửa đêm triền hịch đêm ngày xuất chinh* (Ch-Ph).**Hiêm****Hiêm.** Ít có : *Hiêm tiễn, hiêm con*.**Hiêm-hoi.** Ít con cái : *Hiêm-hoi một gái lấy đầu nhái nhì* (Nh-d-m).**Hiêm****Hiêm 嫌.** Nói có ý bất-bình, bất-mẫn : *Vì lời nói mà sinh hiêm nhau*.**Hiêm-khích** ○ 隙. Tức giận khích-bác : *Tranh nhau ngôi thứ mà sinh ra hiêm-khích*. || **Hiêm-nghi** ○ 疑. Ở vào cái địa-vị đáng ngờ : *Quan-công ở cùng hai chí, phải cầm được suốt sáng để tránh sự hiêm-nghi*. || **Hiêm-oán** ○ 怨. Cũng nghĩa như « hiêm-thù » : *Đem lời hiêm-oán lại ghi vào lòng* (L-V-T). || **Hiêm-thù** ○ 賦. Tức giận, thù hằn.**Hiêm****Hiêm 險.** Nói cái địa-thể khó di-lại, khó đánh được : *Con đường hiêm. Cửa ải hiêm*. Nghĩa bóng : nói tinh ngotrì sâu dộ : *Dễ dò bụng hiêm, khôn ngửa mưu gian* (Nh-d-m).**Hiêm-ác** ○ 惡. Độc ác. || **Hiêm-độc** ○ 毒. Cũng nghĩa như « hiêm-ác ». || **Hiêm-hóc**. Xem « hiêm-trở ». **Hiêm** nghèo. Nguy-hiêm. || **Hiêm-trở** ○ 阻. Nói đường đi lại khó khăn : *Núi sông hiêm-trở*. || **Hiêm-yếu** ○ 要. **Hiêm-trở**, trọng-yếu : *Líc dụng binh cần giữ nơi hiêm-yếu*.**Hiên****Hiên.** 1. Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được : *Nấu canh hoa hiên*. — 2. Màu vàng sẫm : *Quần trung sáo, áo hoa hiên*.**Hiên 薰.** Mái hè. Nghĩa rộng : cái nhà nhỏ : *Thanh-nhàn ngồi tựa hiên tây* (Nh-d-m).**VĂN-LIỆU.** — **Hiên** là gác bóng nghiêng-nghiêng (K). — Có hiên lâm-thúy nét vàng chưa phai (K).**Hiên****Hiên 獻.** Dàng : *Hiên trà, hiên kế*.**Hiên 祭.** I. Phép nước (không dùng một mình).**Biển-binh** ○ 兵. Linh giữ hiến-pháp. Tức là linh « sen-dầm ». || **Hiến-chương** ○ 章. Pháp-dộ điền-chương : *Lịch-triều hiến-chương*. || **Hiến-pháp** ○ 法. Pháp-dộ của nước.II. Quản : *Thủ-hiến, Đại-hiến*.**Hiến-nam-doanh** 祭 南 營. Tức là phố Hiến ở gần tỉnh-lỵ tỉnh Hưng-yên : *Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến* (T-ng).**Hiến-sát-sứ** 祭 察 使. Chức án-sát đài Lê.**Hiên****Hiên 賢.** Lành, có đức tốt : *Con hiên, dâu thảo*.**Hiên hậu** ○ 厚. Có đức tốt và trung-hậu. || **Hiên lành**. Cũng nghĩa như « hiên » : *Cha mẹ hiên lành để đức cho con*. || **Hiên-tài** ○ 才. Có đức tốt và có tài năng : *Dung bén gian-dâng, ghét bén hiên-tài* (Nh-d-m). || **Hiên-triết** ○ 哲. Bậc có đạo-đức cao minh : *Mạnh-tử là bậc hiên-triết*.**VĂN-LIỆU.** — **Hiên** như bụt. — *Ở hiên gặp lành*. — *Dawn hiên nên gái, rẽ hiên nên trai*. — *Hiên lành cắn sành không vỡ*. — *Hiên lành trước mặt, làm giặc sau lưng*. — *Nhân hiên tại mạo, có trắng gạo thì mới ngon cơm* (T-ng). — *Làm trai lấy được vợ hiên, Như cầm đồng tiền mua được miếng ngon* (C-d).**Hiên****Hiên 顯.** I. Sáng, rõ-rệt.**Hiên-dương** ○ 樂. Nói tiếng-tăm, làm vẻ-vang cha mẹ : *Cá công đèn sách, có ngày hiên-dương*. || **Hiên-dạt** ○ 達. Làm nên công-danh sự-nghiệp. || **Hiên-hách** ○ 赫. Làm nên có danh tiếng lừng-lẫy. || **Hiên-hiện** ○ 現. Rõ-ràng : *Đã lòng hiên-hiện cho xem* (K). || **Hiên-linh** ○ 瞽. Rõ-rệt thiêng-liêng : *Chờ xem át thấy hiên-linh bảy giờ* (K). || **Hiên-nhiên** ○ 然. Rõ hẳn : *Chứng có hiên-nhiên*. || **Hiên-thánh** ○ 聖. Hóa thành thánh : *Đồng-thiên-vượng đánh được giặc Ân rồi hiên-thanh*. || **Hiên-vi** ○ 微 (kính). Cát kính để xem cho rõ những vật rất nhỏ. || **Hiên-vinh** ○ 瑾. Rõ-rệt vẻ-vang : *Khởi tuần vận hạn đến ngày hiên-vinh* (Nh-d-m).II. Chữ dùng để tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết rồi : **Hiên-lô**, **hiên-khổ**.**Hiện****Hiện 現.** 1. Đang có lúc mình nói : *Hiện việc ấy đang xét*. — 2. Tự-nhiên rõ-rệt ra : *Ma hiện. Sự thực hiện ra*.**Hiện-diện** ○ 面. Có mặt : *Hiện-diện có đồng dũ moi người*. || **Hiện-hình** ○ 形. Rõ hình ra : *Ma quỷ hiện-hình*. || **Hiện-tình** ○ 情. Tình-hình bảy giờ : *Hiệu-linh-sir buôn bá n*.

khó-khăn. || **Hiện-tượng** ○ 象. Hình - tượng rõ-rệt : *Hiện-tượng của trời đất.* || **Hiện-thời** ○ 時. Thời bây giờ : *Hiện-thời quốc-văn còn đang thay đổi.* || **Hiện-trạng** ○ 狀. Tình-trạng bây giờ : *Hiện-trạng dân quê khốn-dôn về thuế-má.*

Hiêng

Hiêng. Nói về tật mắt trông hơi lệch : *Mắt hiêng.*

Hiêng-hiêng. Cũng nói là « hiêng-hiêng ». Hơi hiêng.

Hiệp

Hiệp 脅. Dùng quyền lực mà bắt người ta phải chịu : *Hiệp người lấy của.* Có nghĩa là đàn ông cưỡng-dâm đàn bà.

Hiệp-chế ○ 制. Lấy quyền-thể mà kiềm-chế người ta : *Đàn anh hiệp-chế đàn em.* || **Hiệp-dâm** ○ 淫. Cưỡng-dâm đàn bà : *Hiệp-dâm con gái vị thành niên.* || **Hiệp-tòng** ○ 徒. Kẻ bị người ta bắt phải theo : *Bắt tội kẻ thủ-phạm mà tha cho kẻ hiệp-tòng.* || **Hiệp-tróc**. Dùng thế-lực mà bắt buộc : *Hiệp-tróc kẻ hèn yếu.*

Hiệp

Hiệp 俠. Nói người có hào-khi hay giúp người : *Quách Giải là một tay hiệp dài Tây-Hán.*

Hiệp-khách ○ 客. Người khách có thủ-doạn hào-hiệp : *Kẻ hiệp-khách hay giúp kẻ yếu chống với kẻ mạnh.* || **Hiệp-sĩ** ○ 士. Cũng nghĩa như « hiệp-khách ».

Hiệp 協. Hợp, giúp : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

Hiệp-biện ○ 辨. Chức quan văn túng-nhất-phàm, nay đổi là hiệp-tá. || **Hiệp-hội** ○ 會. Các hội liên-hiệp lại : *Nông công thương hiệp-hội.*

Hiệp 挾. Cắp, mang (không dùng một mình).

Hiệp-hiem ○ 嫌. Mang lòng hiềm oán : *Hiệp-hiem mà vu cáo cho người ta.* || **Hiệp-quí** ○ 貴. Cậy sang : *Hiệp-quí mà khinh nhà chồng.* || **Hiệp-thế** ○ 勢. Cậy thế : *Hiệp-thế mà bắt nạt đàn em.*

Hiêu

Hiêu 好. Ham, muốn, thích (không dùng một mình).

Hiếu-biện ○ 辨. Hay biện-luận : *Mạnh-lữ là người hiếu-biện.* || **Hiếu-danh** ○ 名. Ham danh tiếng : *Người này có tính hiếu-danh.* || **Hiếu-học** ○ 學. Ham học : *Người Việt-Nam có tính hiếu-học.* || **Hiếu-nghĩa** ○ 義. Thích làm việc nghĩa : *Nhà giàu ít có lòng hiếu-nghĩa.* || **Hiếu-sắc** ○ 色. Ham sắc đẹp : *Tè-Tuyên có tính hiếu-sắc.* || **Hiếu-sinh** ○ 生. Muốn cho muôn vật đều sống : *Thè cái đức hiếu-sinh của trời đất.* || **Hiếu-sự** ○ 事. Hay bối việc, hay sinh sự : *Quan hiếu-sự thì dân khổ.* || **Hiếu-thắng** ○ 勝. Thích sự hơn người : *Kẻ hiếu-thắng thì hay hỏng việc.*

Hiếu 孝. Thảo, ăn ở hết lòng với cha mẹ : *Làm con ăn ở phải cho có hiếu.*

Hiếu-chủ ○ 主. Người chủ tang. || **Hiếu-dưỡng** ○ 養. Hết lòng nuôi cha mẹ : *Làm con phải hiếu-dưỡng cha mẹ.* || **Hiếu-de** ○ 弟. Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị. || **Hiếu-hạnh** ○ 行. Có nét hiếu. || **Hiếu-kính** ○ 經. Tên một pho sách dạy về đạo làm con. || **Hiếu-liêm** ○ 禪. Khoa thi đời Hán bên Tàu. Đời sau lấy chữ hiếu-liêm gọi người đỗ cử-nhân. || **Hiếu-nghĩa** ○ 義. Hiếu và nghĩa : *Mấy người hiếu-nghĩa xưa nay (K).* || **Hiếu-thảo**. Cũng nghĩa như « hiếu ».

Hiêu

Hiêu 曉. Rõ : *Hiêu chuyện.*

Hiêu-du ○ 諭. Chỉ bảo rõ-ràng : *Tờ hiêu-du. Quan trên hiêu-du cho dân.* || **Hiêu-thị** ○ 示. Cũng nghĩa như « hiêu-du ».

Hiệu

Hiệu 號. I. Gọi.

Hiệu-lệnh ○ 令. Mệnh-lệnh của nhà binh truyền ra. || **Hiệu-triệu** ○ 召. Đòi gọi : *Hiệu-triệu quân-sĩ.*

II. Dấu, số : *Gio tay làm hiệu. Áo cổ dấu hiệu.*

III. Tên riêng : *Bạch-vân-am là hiệu ông Trạng Trình.*

IV. Tên cửa hàng : *Cầm đồ phải lén hiệu Vạn-bảo.*

Hiệu 校. I. Trường học (không dùng một mình).

Hiệu-trưởng ○ 長. Người đứng đầu trong nom một trường học : *Hiệu-trưởng trường Trung-học.*

II. Sửa, chữa văn (không dùng một mình).

Hiệu-chính ○ 正. Sửa, chữa văn lại cho đúng : *Hiệu-chính một quyền sách.* || **Hiệu-khảo** ○ 考. Tra xét mà định-chính lại : *Hiệu-khảo văn cõi.*

Hiệu 効. I. Hết sức.

Hiệu-lực ○ 力. 1. Hết sức khó nhọc mà làm việc : *Vì nước mà hiệu-lực.* — 2. Có tội phải tòng quân đày chuộc tội : *Phải đi quân tiền hiệu-lực.*

II. Có kết-quả ngay : *Thuốc uống vào thấy hiệu ngay.*

Hiệu-nghiệm ○ 驗. Có công hiệu và kinh-nghiệm : *Cải-cách đã có hiệu-nghiệm.*

Hiệu 吳. Lớn (nói về trời).

Hiệu-thiên ○ 天. Trời : *Hiệu-thiên thương-de.*

Hiệu-úy 校尉. Chức quan võ đài cõi.

Him

Him-him. Nói con mắt không mở được to.

Him-híp. Xem « hip-hip ».

Hím

Hím. Tức là âm-hộ.

Hin

Hin. Nhỏ hép : *Lỗ mũi hin, lỗ kim hin.*

Hình

Hình 形. I. Cái tượng của một vật gì hiện rõ ra : *Cái bùn hình chữ nhật.*

Hình-ánh ○ 影. Cái hình và cái bóng : *Bấy nay hình-ánh chẳng rời* (Nh-d-m). || **Hình-dạng** ○ 樣. Dáng điệu : *Hình-dang dị-ký*. || **Hình-dung** ○ 容. Dáng dấp : *Hình-dung chải chuốt, áo khăn dịu-dàng* (K). || **Hình-hài** ○ 骸. Thân-thể xương-thịt : *Nơ áo cơm phải trả đến hình-hài* (văn tế trân vong tướng-sĩ). || **Hình-nhân** ○ 人. Người bù-nhin làm bằng giấy đẽ cúng. || **Hình-nhi-hạ** ○ 而下. Phần triết-học, nói về phần có hình (physique). || **Hình-nhi-thượng** ○ 而上. Phần triết-học nói về phần vô-hình (métaphysique). || **Hình-tích** ○ 跡. Dấu vết : *Đã làm việc gian lận mà còn để lộ hình-tích ra*. || **Hình-tượng** ○ 象. Cũng nghĩa như « hình ». || **Hình-thề** ○ 體. Hình dáng, thân-thể : *Hình-thề tiêu-tuy*. || **Hình-thù**. Cũng nghĩa như « hình-dạng » : *Kém nhan-sắc trước, khác hình-thù xưa* (Nh-d-m). || **Hình-thức** ○ 式. Bộ dạng bề ngoài : *Có hình-thức phải có tinh-thần*. || **Hình-trạng** ○ 狀. Hình dáng và trạng-thái.

VĂN-LIỆU. — *Trộm nhớ thuở gây hình tạo-hóa* (C-o). — *Hình thi còn bụng chết đòi nao* (C-o). — *Giả hình ai biết Hỗn đồng là ai* (Nh-d-m). — *Đổi hình li-thiếp, thay ngôi phi-lan* (Nh-d-m).

II. Giống như : *Trông mặt hình như có ý giận*.

Hình-hình. Hơi giống-giống : *Quả núi trông xa hình-hình như người đứng*. || **Hình-như.** Giống như : *Trông hình như người ốm*.

VĂN-LIỆU. — *Ngắm ra cho kỹ như hình con buôn* (K).

Hình 形. Phép trùng-phạt người có tội : *Một là cứ phép già hình* (K).

Hình-án ○ 案. Công việc tờ-bồi về việc hình : *Quan tòa trông nom việc hình-án*. || **Hình-bộ** ○ 部. Bộ coi về việc hình. || **Hình-cụ** ○ 具. Đồ dùng đẽ phạt những kẻ có tội : *Gông cầm là hình-cụ*. || **Hình-danh** ○ 名. Tức là hình-pháp-học và danh-học. Hình-pháp-học là khoa học chuyên về hình-pháp. Danh-học là khoa học chuyên về lý-luận. || **Hình-luật** ○ 律. Luật trùng phạt người có tội gian-ác. || **Hình-phạt** ○ 罚. Bắt tội : *Kẻ có tội phải chịu hình-phạt*. || **Hình-sự** ○ 事. Việc thuộc về bên hình (tiếng pháp-luật).

Híp

Híp. Nói mi mắt sưng lên che cả mắt : *Sưng híp mắt*. Nghĩa rộng : cười quá chặt mắt lại : *Cười híp mắt*.

Híp-híp, thường nói là him-híp. Hơi híp.

Hít

Hít. Lấy lỗ mũi mà hút vào : *Hít không-khi trong sạch*.

Hiu

Hiu. Nói về gió thổi nhẹ (không dùng một mình).

Hiu-hắt. Nói về gió thổi nhẹ-nhé : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt* (C-o). || **Hiu-hiu.** Gió thổi hơi nhẹ-nhé : *Thấy hiu-hiu gió thì hay chỉ về* (K). || **Hiu may.** Xem « heo may ». || **Hiu-quạnh.** Nói chỗ vắng-vắng : *Cảnh chùa hiu-quạnh*.

Ho

Ho. Hơi ở trong khi-quản hắt mạnh ra thành tiếng : *Mùa rét, các người già hay cát bệnh ho*. Trẻ ho cả đêm. Nghĩa rộng : lên tiếng : *Không dám ho*.

Ho gió. Bị gió lạnh mà sinh ho. || **Ho-he.** Hành động, không chịu yên : *Quan nghiêm cho nên không ai dám ho-he*. || **Ho hen.** Chứng ho và chứng hen : *Ho hen ngáp vặt, mặt mũi lờ-đờ* (tế nha-phiến văn).

VĂN-LIỆU. — *Há miệng chờ ho* (T-ng).

Hò

Hò. 1. Gọi, kêu to : *Hò như hò đò*. — 2. Một điệu hát mà nhiều người lấy lại một hai câu ở cuối khúc bài hát.

Hò hét. Kêu gào : *Hò hét cả ngày mà không được việc gì*. || **Hò hồng.** Cũng nghĩa như « hò hét ». || **Hò khoan** Tiếng hò sau câu hát đẽ cùng nhau theo nhịp mà ra sirc.

VĂN-LIỆU. — *Hò voi bắn súng sập* (T-ng).

Hò. Đường mép áo ở gần cổ áo : *Viền hò áo*.

Họ

Họ. Gia-tộc do một ông tồ gày ra : *Trong một họ thường chia ra nhiều chi ; Họ nội, họ ngoại. Người cùng một gia-tộc gọi là người họ*.

Họ-đương. Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ-hàng.** Nói chung cả họ nội, họ ngoại. || **Họ-mạc.** Cũng nghĩa như « họ-hạng ». || **Họ nội.** Họ về bên cha. || **Họ ngoại.** Họ về bên mẹ.

VĂN-LIỆU. — *Trong họ, ngoài làng*. — *Một người làm quan cả họ được nhờ*. — *Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ* (T-ng).

Họ. Một bọn nhiều người chung nhau góp tiền để mua bán hay ăn uống với nhau : *Chơi họ, mua họ*.

Họ. Tiếng người đi cày bảo trâu bò dừng lại : *Sáng tai họ, điếc tai cày* (T-ng).

Hoa

Hoa. Choáng : *Trời nắng hoa cả mắt*.

Hoa 花. Bộ phận của cây cỏ nảy ra, thường kết thành quả : *hoa sen, hoa lan, hoa bưởi v.v.* Nghĩa rộng : cái gì có hình giống cái hoa : *hoa đèn*.

Hoa hòe. Hoa cà hòe. Nghĩa bóng : nói sự lòe-loẹt bè ngoài : *Ăn mặc hoa hòe*. || **Hoa-hồng.** Tiền cho người đứng mối lái trong việc buôn bán : *Làm mối bán cái đất được hoa-hồng một trăm đồng*. || **Hoa-khôi 花魁.** Đứng đầu các thứ hoa. Nghĩa bóng : nói người con gái đẹp nhất trong một đám kỹ-nữ : *hoa-khôi mộ tiếng Kiều-nhi* (K). || **Hoa-liễu.**

○ 柳. Chỗ thanh-lâu. Ta dùng để gọi các bệnh phong-tinh : *Hay chơi-bời thì mắc bệnh hoa-liêu.* || **Hoa-lợi** ○ 利. Sản-vật ở ruộng đất sinh ra, như thóc lúa và các thứ hoa màu : *Hoa-lợi đồng-niên mỗi mẫu ruộng được 15 đồng.* || **Hoa màu**. Sản-vật ở ruộng màu sinh ra như khoai, củ, ngô, đậu : *Trời không mưa, hoa màu hỏng cả.* || **Hoa-nô** ○ 奴. Đứa ở gái còn trẻ tuổi : *Răng hoa-nô đủ nọi tài* (K). || **Hoa râm**. Màu tóc điêm trắng như hoa cây râm : *Tuyết sương nhuộm nõa mái đầu hoa râm* (K). || **Hoa tai**. Đồ nữ-trang đeo ở tai, làm hình cái hoa. || **Hoa tay**. Tài khéo ở tay làm ra : *Người có hoa tay làm gì cũng khéo.* || **Hoa-tiên** ○ 繁. 1. Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư. — 2. Tên một pho truyện Tàu của ông Nguyễn Thiện-Nhân diễn ra nôm. || **Hoa-tiêu**. Cái nêu cắm để làm hiệu, làm dấu. Nghĩa rộng : người đưa tàu ra vào hải-cảng. || **Hoa-tình** ○ 情 thường nói là « huê-tinh ». Lắng-ly trai gái : *Hát hoa-tình. Truyện hoa-tình.* || **Hoa-viên** ○ 園. Vườn hoa. || **Hoa-viên** ○ 園. Tiếng gọi đồng bạc : *Một đồng hoa-viên ăn mười hào.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa cười ngọc thuyết doan-trang* (K). — *Lời thề thôi đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Tuồng gì hoa thải hương thừa* (K). — *Loa thơm thơm nức cả rừng, Ông chúa đám đậu, bướm đìng xôn-xao.* — *Hoa sen mặc bãi cát lầm, Tuy rằng lầm-lập vẫn nầm hoa sen* (C-d).

Hoa 華. Rực-rỡ, lộng-lẫy (không dùng một mình).

Hoa-mĩ ○ 美. Đẹp-dẽ, lộng-lẫy : *Nhà cửa trang-hoàng có vẻ hoa-mĩ.*

Hoa-cái. Cái sọ người : *Khi cải-tổng, phải để hoa-cái cho ngay.*

Hoa-kiều 華 僑. Người Trung-hoa trú ngụ ở ngoại-quốc.

Hoa-lư 華 閨. Nơi vua Đinh Tiên-hoàng phát-tich và đóng đô ở đấy. Nay thuộc về làng Tràng-an, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-binh.

Hóa

Hóa. Xem « góa ».

Hóa 貨. Đồ-vật của-cải (không dùng một mình).

Hóa-phẩm ○ 品. Nói chung về các thứ hàng-hóa, phẩm-vật : *Ta nên dùng các thứ hóa-phẩm của ta chế-tạo ra.* || **Hóa-vật** ○ 物. Cũng nghĩa như « hóa-phẩm ».

Hóa 化. 1. Đổi hình-dạng, đổi tính-khi, đổi tình-thể cảnh-ngò. Trở nên, thành ra : *Con sâu hóa ra con bướm. Khôn hóa dại. Giàu hóa nghèo. Bỗng không mà hóa ra người vị-vong* (C-o). — 2. Đốt đi : *Hóa vàng, hóa mả.*

Hóa-công ○ 工. Thợ trời, tạo-hóa : *Hóa-công sao khéo trêu người* (C-o). || **Hóa-học** ○ 學. Khoa học xét về những tinh-chất các nguyên-tố của các vật và cách biến đổi của các nguyên-tố ấy. || **Hóa-nhi** ○ 兔. Trẻ tạo-hóa : *Hóa-nhi thật có nõ lòng* (K). || **Hóa sinh** ○ 生. Hóa và sinh : *Kiếp hóa sinh.*

VĂN-LIỆU. — *Mèo già hóa cáo. — Kén quá hóa hỏng. — Tốt quá hóa lốp* (T-ng).

Hòa

Hòa. Cho lắn vào chất lỏng quấy cho đều : *Hòa phasm để nhuộm.*

Hòa. I. Đều cả : *Hai em phuong-tri ởng hòa hai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Hai tình yen cả hòa hai* (K). — *Bấm tay tinh dã gần hòa sáu năm* (L-V-T). — *Khắp hòa vạn-quốc dưới trời* (H-Chù).

II. Cũng nghĩa như tiếng « mà », tiếng « hè » : *Khác giết máu me ai hòa thương ai* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Để hòa nối giỗi giữ rày thàn-hán* (Ph-C. C-H). — *Lay dà sáu bùa chẳng hòa hột chi* (L-V-T).

Hòa 和. I. Èm-áí, thỏa-thuận, không sinh-sự : *Trên thuận, dưới hòa. Dù hòa vi qui.*

Hòa-bình ○ 平. Èm-áí, yên-đòn : *Trong nước hòa-bình.* ||

Hòa-giải ○ 解. Dàn hòa hai bên : *Người đứng giữa làm cách hòa-giải cho hai bên.* || **Hòa-gian** ○ 好. Hai bên trai gái thuận tình mà không dám : *Bắt được đám hòa-gian.* || **Hòa-hiếu** ○ 好. Hòa-bình và giao-hiếu : *Hai nước hòa-hiếu-với nhau.* || **Hòa-hợp** ○ 合. Cũng có khi nói là « hòa-hợp ». Thỏa-thuận và đồng-ý với nhau : *Đôi bên hòa-hợp.* || **Hòa-khí** ○ 氣. Khi hòa-thuận : *Hòa-khí của trời đã. Anh em chơi với nhau phải giữ cái hòa-khí.* || **Hòa-mại** ○ 買. Chiếu thời-giá phải chăng mà mua : *Ngày xưa nhà vua thường sai các quan đi các tỉnh hòa-mại các hóa-vật.* || **Hòa-thuận** ○ 順. Thỏa-thuận : *Vợ chồng hòa-thuận.* || **Hòa-trúc** ○ 約. Tờ giao-trúc của hai nước giảng-hòa.

II. Không thua không được : *Ván cờ hòa. Đánh bạc hòa vốn. Đì kiện xử hòa.*

Hòa-bình 和 平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hòa-lan. Tên người mình đời xưa gọi nước Hollande : *Ê-đu Hòa-lan.*

Hòa-thượng 和 尙. Chức thượng-tọa trong bọn tang-lữ : *Đi lu mãi mới được lên hòa-thượng.*

Hòa

Hòa 火. 1. Lửa : *Thủy khắc hỏa.* Nghĩa rộng : nói ý rất chóng, rất nhanh : *Hỏa tốc.* — 2. Tiếng dùng trong y-học Á-dông, chỉ về cái chán-khi trong người thuộc về dương, đối với thủy thuộc về âm : *Chán hỏa kém.*

Hỏa-bài ○ 牌. Bài bằng gỗ dùng để truyền lệnh quan rất cần kíp : *Hỏa-bài tiền-lộ ruồi mau* (K). || **Hỏa-công** ○ 攻. Dùng lửa mà đánh trận : *Chu-Du dùng kế hỏa-công đánh Tào-Tháo.* || **Hỏa-đầu** ○ 頭. Người nấu bếp : *Tiết Nhân-Quý xuất-thân là hỏa-đầu quân.* || **HỎA-ĐỨC** 慶星君. Ông thần lửa ở trên trời. || **HỎA-HỌAN** ○ 患. Nạn cháy. || **HỎA-HỒ** ○ 虎. Ông phun lửa : *Đời xưa đánh giặc thường*

dùng hỏa-hồ. || Hỏa-lò. Lò làm bằng đất để đun nấu. || Hỏa-mai ○ 枚. Mồi lửa dùng để bắn súng đài xưa : Đài cát dùng súng hỏa-mai. || Hỏa-sơn ○ 山 hay là Hỏa-diệm-sơn ○ 焰山. Núi phun lửa : Bên Nhật có nhiều hỏa-sơn. || Hỏa-tai ○ 災. Cũng nghĩa như « hỏa-hoạn ». || Hỏa-táng ○ 燐. Thiêu người chết. || Hỏa-tinh ○ 星. Một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời và ở ngoài trái đất. || Hỏa-tốc ○ 速. Mau chóng như lửa cháy : Sai quân hỏa-tốc đi ngay. || Hỏa-thuyền ○ 船. Tàu chạy bằng máy đốt lửa. || Hỏa-thực ○ 食. Cái lò đê giữa mâm đê nấu đồ ăn cho nóng mà ăn. || Hỏa-xa ○ 車. Xe lửa.

Hỏa-xá 火舍. Tên một bộ-lạc mị ở phía Nam Trung-kỳ.

Họa

Họa. Có chǎng, hoặc là, ít khi có : Kiep sau họa thấy, kiep này hǎn thôi.

Họa-hoắn. Ít có : Tìm mãi họa-hoắn mới có. || Họa là. Có chǎng : Họa là người dưới suối vàng biết cho (K). || Họa may. Có chǎng, may ra mà được : Cứ đi tìm họa may gấp.

VĂN-LIỆU. — Sắc dành cho một, tài dành họa hai (K). — Trùng-phùng đầu họa có khi (K). — Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau (K).

Họa 和. Theo yần theo dịp mà ứng lại : Họa thơ, họa dàn.

VĂN-LIỆU. — Cách tường nghe có tiếng đâu họa vần (K). — Bàn vây diềm nước, đường tơ họa dàn (K). — Thoa thi chịu lấy, thơ thi họa theo (Nh-đ-m).

Họa 畵. Vẽ : Khen ai khéo họa địa-dồ, Trước sông Nhị-thúy, sau hồ Hoàn-quốm (C-d).

Họa-công ○ 工. Thợ vẽ. || Họa-dồ ○ 圖. Bức tranh vẽ. || Họa-sĩ ○ 士. Người vẽ khéo.

Họa 禍. Vụ : Họa-lây cũng phải cách quyền hồi dàn (Nh-đ-m).

Họa-cán ○ 根. Gốc vụ : Họa-cán thường ở mình gây ra. || Họa-hoạn ○ 患. Tai vụ : Họa-hoạn sinh ra lúc bất ngờ.

VĂN-LIỆU. — Họa vô đơn chí. — Mưu thảm họa diệc thảm. — Họa lai, thần ám. — Họa phúc vô môn (T-ng).

Hoác

Hoác. Rộng hổng ra : Lỗ đào rộng hoác.

Hoác-hoác, thường nói là « hoang-hoác ». Rộng toác ra.

Hoạch

Hoạch 畵. 1. Vách : Hoạch bắt thành tự. — 2. Nét vách : Chữ nhân 人 có hai hoạch. Quả kiền có ba hoạch liền. Nghĩa bóng : bày ra, vẽ ra : Bàn mưu, hoạch kế.

Hoạch-sách ○ 策. Bày mưu kế : Ông Nguyễn-Trãi hoạch-sách cho vua Lê Thái-tô đánh Tàu.

Hoạch 獲. 1. Được : Trong tinh chia số tìm thấy gọi là số hoạch.

II. Bắt được (không dùng một mình) : Xạ hoạch, tróc hoạch.

Hoài

Hoài. Uồng, phi : Hoài tiền mua pháo đốt chơi. — Hoài lời nói với người ngu.

Hoài của. Tiếng nói có ý tiếc : Hoài của, thế mà ông ấy chết mất. Hoài của, thế mà mình không đi xem. || Hoài hơi. Thùa hơi, phi hơi : Bảo nó đã chẳng nghe, hoài hơi mà nói nữa.

VĂN-LIỆU. — Hoài hồng ngâm cho chuột vọc, Hoài hạt ngọt cho ngâu vầy. — Hoài son mà gắn răng bira, Hoài gương lư-nã cho bò nó soi. — Hoài tay mà đầm bị bông, Đầm ở đằng trước nó phồng đằng sau (C-4). — Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai (K). — Không dung ai mất tiền hoài đến đây (K).

Hoài. Luôn mãi : Chơi hoài không học.

Hoài 懷. I. Ghi nhớ để bụng : Người ta cứu giúp mình thì mình phải hoài ân người ta.

Hoài-cảm ○ 感. Nhớ mà cảm mến trong lòng : Đến thăm chỗ cõi-tích, đem lòng hoài-cảm. || Hoài-cõ ○ 古. Nhớ những dấu vết xưa : Ngắm thơ hoài-cõ. || Hoài-cựu ○ 舊. Nhớ mến nơi cũ : Qia qué-hương dòng lòng hoài-cựu. || Hoài-xuân ○ 春. Nhớ xuân-tình : Đàn-bà hóa sớm chẳng khôi có lòng hoài-xuân.

II. Chứa trong lòng (không dùng một mình).

Hoài-bão ○ 抱. Chứa trong bụng chưa lộ ra ngoài : Hoài-bão chí lớn. || Hoài-hận ○ 憾. Chứa lòng giận : Người hùng-nhan bạo-mệnh, hoài-hận xuất đời. || Hoài-nghi ○ 疑. Chứa lòng ngờ : Nghĩa sách còn hoài-nghi. || Hoài-thai ○ 胎. Có chứa : Hoài-thai đã ba tháng.

Hoài-sơn 懷山. Tên một vị thuốc bắc, tức là loài cù mài.

Hoại

Hoại 懷. Phá, nát : Bai-hoại. Hủy-hoại.

Hoan

Hoan 歡. Vui mừng (không dùng một mình).

Hoan-hân ○ 欣. Vui vẻ. || Hoan-hỉ ○ 喜. Vui mừng. || Hoan-hỷ. Cũng nghĩa như « hoan-hỉ » : Vui chơi trò chuyện hoan-hỷ (H-Chử). || Hoan-lạc ○ 樂. Vui-vẻ. || Hoan-nghênh ○ 迎. Tiếp đón và thừa nhận một cách vui-vẻ : Hoan-nghênh một vị khách quý. Hoan-nghênh học-thuyết mới.

Hoán

Hoán. Đúc cho đặc lại : Hoán-nuryc đường để nấu mứt.

Hoán 換. Đổi (không dùng một mình).

Hoán-cải ○ 改. Thay đổi : Hoán-cải phong-lục, hoán-cải chinh-thể.

Hoàn

Hoàn 還. 1. Quay về, trở lại. — 2. Trả lại; *Hoàn lại số tiền*.

Hoàn-hồn ○ 魂. Hồi lại, tỉnh lại: *Sợ chết ngất đi một lúc mới hoàn-hồn*. || **Hoàn-lương** ○ 良. Trở lại làm lương-dân: *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công* (K). — *Dân phản-nghịch đã ra thủ phục thì cho về hoàn-lương*. || **Hoàn-tục** ○ 俗. Nói những người đi tu trở về tục: *Đã đi tu được nữa đổi lại còn hoàn-tục*. || **Hoàn-thồ** ○ 土. 1. Đề xác người chết xuống đất trước lúe khâm liệm. — 2. Lấp đất lại chỗ đã đào lên: *Người ta đào đất long-mạch, phải hoàn-thồ cho khỏi sòng*. — 3. Cho đào lên, rồi lấp lại, mà đất đã liền như cũ: *Đào thăm ngôi mộ, thấy đất đã hoàn-thồ*.

Hoàn 完. Vẹn, trọn, xong: *Tu cho hoàn quả phúc*.

Hoàn-bị ○ 備. Trọn đủ: *Cách xếp đặt chưa được hoàn-bị*. || **Hoàn-danh** ○ 名. Danh trọn vẹn của một đời người: *Trần Bình-Trọng chịu tử tiết là giữ được hoàn danh*. || **Hoàn-hảo** ○ 好. Trọn vẹn tốt đẹp: *Công việc làm đã hoàn-hảo*. || **Hoàn-hôn** ○ 婚. Lễ cưới: *Làm lễ hoàn-hôn*. || **Hoàn-nguyên** ○ 原. Trọn vẹn như cũ: *Vật này dùng đã lâu mà vẫn hoàn-nguyên*. || **Hoàn-phúc** ○ 福. Phúc trọn vẹn trong một gia đình: *Nhà ấy từ đại đồng-dường thật là hoàn phúc*. || **Hoàn-toàn** ○ 全. Trọn vẹn: *Tư cách hoàn-toàn*. || **Hoàn-thành** ○ 成. Làm xong: *Nhà mới đã hoàn-thành*.

Hoàn 丸. Viên tròn: *Thuốc hoàn*.

Hoàn 環. 1. Cái vòng (đeo). — 2. Vòng quanh.

Hoàn-bội ○ 瓣. Nói chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo: *Tiếng hoàn-bội xoang-xoảng*. || **Hoàn-cảnh** ○ 境. Cảnh ngộ ở chung-quanh mình: *Hoàn-cảnh khó khăn*.

Hoàn 寔. Khu vực (không dùng một mình).

Hoàn-cầu ○ 球. Khắp quanh mặt đất: *Du-lịch khắp hoàn-cầu*. || **Hoàn-hải** ○ 海. Quanh cả cõi đất: *Nỗi tiếng khắp hoàn-hải*. || **Hoàn-vũ** ○ 宇. Khoảng không-gian trong thế giới: *Tư-tưởng bao quát cả hoàn-vũ*.

Hoàn 繫. Con dòi: Xem *hoàn đồ*, *giục dòi hái hoa*. (Nh-d-m).

Hoàn

Hoàn 緩. Khoan, chậm lại, dừng lại, không vội. Trái với cẩn: *Việc ấy còn hoàn*.

Hoàn-binh ○ 兵. Dừng việc binh lại không dùng vội: *Tìm kẽ hoàn binh*.

Hoạn

Hoạn 宦. 1. Quan: *Cánh buồm bể hoạn mènh-mang* (C-o).

Hoạn-dồ ○ 途. Đường làm quan: *Đường hoạn-dồ lại làm quan-ân* (Cao Bá-Nhạ). || **Hoạn-hải** ○ 海. Cuộc chinh nỗi rong quan-trường: *Hoạn-hải ba-dào*.

II. Quan thị ở trong cung nhà vua: *Quan hoạn*. Nghĩa rộng: Thiến: *Hoạn-lợn*.

Hoạn quan ○ 宦. Quan thị ở trong cung nhà vua.

VĂN-LIỆU. — *Đau như hoạn* (T-ng).

Hoạn 患. Lo (không dùng một mình).

Hoạn-nạn ○ 難. Lo lắng tai nạn: *Khỏi tuẫn hoạn-nạn đến ngày hiền-vịnh* (N-d-m).

Hoang

Hoang 荒. 1. Xa xíu nhiều quả: *Ăn hoang, chơi hoang*. — 2. Bỏ không, bỏ rong: *Ruộng hoang, chửa hoang*. — 3. Nghịch-ngợm: *Thằng bé này hoang lái*.

Hoang-báo ○ 報. Báo quan không thực: *Luật có bắt tội người hoang-báo*. || **Hoang-dâm** ○ 淫. Nói người dâm-dục quá độ: *Hoang-dâm vô độ*. || **Hoang-dản** ○ 贽. Cững nghĩa như hoang-dường. || **Hoang địa** ○ 地. Đất bỏ hoang. || **Hoang-diền** ○ 田. Ruộng bỏ hoang. || **Hoang đường** ○ 唐. Nói khoác-láce không thực: *Chuyện thần-tiên là chuyện hoang-dường*. || **Hoang-niên** ○ 年. Năm mất mùa. || **Hoang-phê** ○ 疾. Bỏ không, không xem nom đến: *Cánh đồng hoang-phê*. Sợ hờ đã hoang-phê. || **Hoang-phí** ○ 費. Tiêu phí quá: *Ăn tiêu hoang phí*. Hoang-toàng. Xa-xỉ: *Tinh khi hoang-toàng*. || **Hoang-thai** ○ 胎. Thai chửa hoang. || **Hoang-vu** ○ 無. Bỏ không cho cỏ mọc.

VĂN-LIỆU. — *Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất là vàng bấy nhiêu*. — *Ăn hoang mặc hại*. — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tô-lộm, xóc đĩa nó thì chơi hoang* (C-d).

Hoang-hoáe. Xem « hoá-hoá ».

Hoang mang. Xem « hoảng mang ».

Hoáng

Hoáng 皇. Lớn, thường dùng để gọi trời, gọi vua: *Hoàng-thiên, hoàng-đế*.

Hoàng-cực ○ 極. Ngôi vua: *Lên ngôi hoàng-cực*. || **Hoàng-đế** ○ 帝. Vua một đế-quốc: *Tần Thủy-hoàng xưng là hoàng-đế đầu tiên*. || **Hoàng-hậu** ○ 后. Vợ hoàng-đế. || **Hoàng-hiệu** ○ 號. Niên-hiệu hoàng-đế. || **Hoàng-khảo** ○ 考. Bố vua nói về khi đã chết rồi. || **Hoàng-phái** ○ 派. Dòng dõi nhà vua. || **Hoàng-tộc** ○ 族. Họ-hàng nhà vua. || **Hoàng-tử** ○ 子. Con vua. || **Hoàng-thành** ○ 城. Kinh thành nhà vua. || **Hoàng-thân** ○ 親. Chú bác anh em vua. || **Hoàng-thích** ○ 戚. Họ ngoại nhà vua. || **Hoàng-thượng** ○ 上. Tiếng gọi tôn vua.

Hoàng 黃. Màu vàng.

Hoàng bào ○ 衿. Áo dài màu vàng của vua mặc. || **Hoàng-chùa** ○ 種. Giống da vàng. || **Hoàng-đạo** ○ 道. 1. Đường mặt trời chiếu thẳng xuống đất, theo thuyết thiên-văn cựu-học Á-dòng. — 2. Ngày giờ tốt theo lối nhà âm-dương chiêm-nghiêm. || **Hoàng-hôn** ○ 昏. Lúc nhá-nhem tối: *Hoàng-hôn gác bóng chênh-chênh* (Nh-d-m). || **Hoàng-lương**

○ 梁 Kê vàng. Nói cái điện một giắc mộng vinh hoa phú quý trong khoang nấu nồi kê : *Hoàng-lương chợt lỉnh hồn mai* (K). || **Hoàng-toàn** (tuyền) ○ 泉. Sâu ăn lúa (không dùng một mình).

Hoàng 蝴. Sâu ăn lúa (không dùng một mình).

Hoàng-trùng ○ 虫. Sâu ăn lúa : *Hết hạn-hán đến hoàng-trùng*.

Hoàng 惶. Sợ : *Kinh-hoảng*.

Hoàng-bá 黃伯. Tên một vị thuốc.

Hoàng-cầm 黃芩. Tên một vị thuốc.

Hoàng-dế 黃帝. Một ông vua về đời thượng-cổ bên Tàu.

Hoàng-hà 黃河. Con sông lớn ở phía bắc nước Tàu.

Hoàng-kỳ 黃芪. Tên một vị thuốc : *Có tiền hoàng-cầm, hoàng-kỳ, không tiền trân-bì, chỉ-xác* (T-ng).

Hoàng-oanh. Thủ chim lông vàng, hót hay : *Hoàng-oanh hót nhó, lử-quí kêu sầu* (Ph-tr).

Hoàng

Hoảng 悄. Sợ bất thình-lình, tâm thần không được yên định : *Nghe tiếng súng, hoảng cả người*.

Hoảng-hốt ○ 恍. Cũng nghĩa như hoảng : *Một nhà hoảng-hốt ngăn-ngo*.

Hoảng 憚. 1. Sợ hãi (không dùng một mình). — 2. Vội-vã (không dùng một mình).

Hoảng-mang ○ 慄. Thường nói là hoang-mang. Vội vàng : *Hoảng-mang cấp-báo*.

Hoành

Hoành. Làm ra bộ đài-diếm để khoe-khoang : *Mặc áo gấm để đi hoành*.

Hoành 橫. 1. Ngang, bè ngang : *Phiến gỗ hoành 5 tấc*. — 2. Những gỗ hay tre gác ngang để đóng rui lợp mái.

Hoành-hành ○ 行. Làm ngang ngược : *Ý thê hoành-hành*. **Hoành-hành công-tử** ○ 行公子. Con vua. **Hoành-phi** ○ 扇. Có khi nói tắt là bức hoành. Biển gỗ có khắc chữ treo ngang ở trong nhà.

Hoành

Hoành. Ráo hết nước : *Trời không mưa, ruộng nương ráo hoành. Nước mắt ráo hoành*.

Hoạnh

Hoạnh 橫. Ngang ngược hách-dịch (không dùng một mình).

Hoạnh-bạo ○ 暴. Ngang ngược dữ tợn. || **Hoạnh tài** ○ 贡. Của may mà được : *Đánh bạc được là một cái hoạnh-lại*.

Hoạt

Hoạt 滑. Trơn (không dùng một mình).

Hoạt-kê ○ 稽. Khô-i-hài : *Đông-phương Sóc có tài hoạt-kê*. || **Hoạt-thạch** ○ 石. Tên một vị thuốc thuộc về loài khoáng-vật. || **Hoạt-tràng** ○ 肠. Một thứ bệnh đi đại-tiện dẽ quá, không giữ được.

Hoạt 活. Sống (không dùng một mình).

Hoạt-bản ○ 版. Bản in bằng chữ sáp có thè thay đổi được : *Sách bảy giờ toàn in theo lối hoạt-bản*. || **Hoạt-bát** ○ 漱. Linh-lợi, lưu-loát : *Án nói hoạt-bát*. || **Hoạt-động** ○ 動. Hành-động luôn không ngừng : *Các đảng chính-trị lúc nào cũng hoạt-động*. || **Hoạt-khẩu** ○ 口. Nói thông hoạt : *Đối đáp hoạ-khẩu*. || **Hoạt-phật** ○ 佛. Phật sống : *Những người có ân đức lớn, người ta hay tôn là hoạt-phật*. || **Hoạt-tượng** ○ 像. Người sống đứng giả làm tượng : *Trưng cánh hoạt-tượng trên sân khấu*.

Hoắc

Hoắc. Quá lầm : *Thổi hoắc, dở hoắc*.

Hoắc-hương 霽香. Thủ cây có lá thơm, dùng làm thuốc.

Hoắc-lê 霽藜. Thủ rau ăn được : *Mùi hoắc-lê thanh-dam mà ngon* (C-o).

Hoắc-loạn 霽亂. Chứng đau bụng dữ-dội.

Hoắc

Hoắc 或. 1. Hay là : *Hoắc nay, hoặc mai*. — 2. Có lẽ, không chắc hẳn : *Ở đây hoặc có giải-ám chăng là* (K).

Hoắc giả ○ 者. Có khi : *Thấy việc phải cút làm, hoặc giả có người biết cho*.

Hoắc 惑. Mờ tối, lầm lẫn : *Tà-thuyết làm hoặc lòng dân*.

Hoảm

Hoảm. Sâu lõm vào : *Vực sâu hoảm*.

VĂN-LIỆU. — *Vành trăng nở buỗi tròn, buỗi khuyết, Ngọn nước kia nơi hoảm, nơi khô* (Phú Tây-hồ).

Hoảng

Hoảng. Xông lên nhiều quá (nói về mùi thối) : *Bán! giảm thối hoảng*.

Hoảng-hoảng (thường nói là hoảng-hoắc). Nói mùi thối vừa.

Hoảng

Hoảng 惶. Rộng (không dùng một mình).

Hoảng-vĩ ○ 偉. Rộng lớn : *Sự nghiệp hoảng-vĩ*. || **Hoảng-viễn** ○ 遠. Rộng xa : *Qui-mô hoảng-viễn*.

Hoảng

Hoảng. Loài hươu con. Nghĩa rộng. Nói trẻ con hay nghịch : *Đứa bé này hoảng lắm*.

Hoắt

Hoắt. Nhọn lăm : *Cái danh nhọn hoắt.*

Hoắt-hoắt. Thường nói là hoahn-hoå. Hơi nhọn, hơi thon.

Hóc

Hóc. Nói về trong cõ họng hay ống khóa có cái gì vuông mắc : *Hóc xương gà.* — *Khóa hóc.* Nghĩa rộng: Bị đón, bị chặn : *Đường hẽm, quán giặc bị hóc.*

Hóc-búa. Nói người buồng-bỉnh : *Nhà quê có nhiều tay hóc búa.* || **Hóc-hách.** Hành-động xác-mắc : *Kẽm tròng-hảo làm trai phép không ai dám hóc-hách.*

VĂN-LIỆU. — *Hóc xương gà, sa cảnh khẽ* (T-n).

Học

Học 學. 1. Theo lời thầy hay sách dạy mà bắt-chước, luyện tập cho quen : *Học chữ, học nghề, học nói, học bơi.* — 2. Kè lại, đọc đi đọc lại cho thuộc : *Học lại câu chuyện cho người ta nghe. Học bài cho thuộc.*

Học-bộ ○ 部. Bộ coi về việc học cả nước. || **Học-bồng** ○ 傳. Tiền cấp cho đẽ đi học : *Cấp học-bồng cho học-trò nghèo.* || **Học-cụ** ○ 具. Đồ dùng đẽ dạy học ở các học-dường : *Dạy học phải có học-cụ.* || **Học-cụ khổ** ○ 具 痛. Kho chứa các đồ dùng đẽ dạy về khoa cách-trí. || **Học-chính** ○ 政. Cơ-quan coi về việc học. || **Học-đài**. Bắt-chước : *Học-đài chấp-chênh mấy lời nôm-na* (Nh-d-m). || **Học đồng** ○ 重. Học-trò trẻ con. || **Học-đường** ○ 堂. Trường học. || **Học-hành** ○ 行. Học và thi hành cái đã học. Ta thường dùng đẽ nói chung về sự đi học : *Học hành châm-chí.* || **Học-hiệu** ○ 校. Trường học lớn. || **Học-linh** ○ 齡. Tuổi phải đi học : *Học-linh của trẻ con bên tay là 6 tuổi.* || **Học-lôm**. Học được những điều người ta không dạy không bao : *Học-lôm được nghề làm pháo.* || **Học-mót**. Học nhặt nhạnh được ít nhiều : *Học mót dăm ba chữ.* || **Học-niên** ○ 年. Năm học : *Học-niên các trường có 10 tháng.* || **Học-phái** ○ 派. Dòng học : *Người Nhật theo học-phái Vương Dương-minh.* || **Học phí** ○ 費. Tiền chi phí về sự học : *Đi du học ngoại-quốc mất nhiều học-phí.* || **Học-quan** ○ 官. Chức quan coi về việc học. || **Học sĩ** ○ 士. Một chức quan ván cũ : *Thi-giảng học-sĩ — Thị-độc học-sĩ.* || **Học sinh** ○ 生. Học-trò. || **Học-tập** ○ 習. Học hành tập-tành. || **Học-thuyết** ○ 說. Lý-thuyết của một phái học nào : *Học thuyết của Lão-tử.* || **Học-trò**. Người đi học. || **Học-vụ** ○ 務. Công việc thuộc về học-chinh : *Học-vụ lồng-trường.* || **Học-xá** ○ 舍. Nhà của học-trò trú đẽ đi học.

VĂN-LIỆU. — *Học chẳng hay cây chẳng biết.* — *Học thầy chẳng tay học bạn.* — *Học trước quên sau.* — *Học tài thi phận.* — *Học như quốc kêu mùa hè.* — *Học khôn, đi lính, học tĩnh, đi buôn.* — *Võ lồng học lấy những nghề-nghiệp hay* (K). — *Đi học thầy tánh, đi gánh đau vai* (T-ng). — *Học ăn học nói, học gói học mở* (T-ng). — *Chưa họ làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng).

Hog

Hoe. Đỗ khắp : *Mắt đỗ hoe.*

Hoe-hoe. Hơi đỗ khắp.

VĂN-LIỆU. — *Mắt hoe cá chè* (T-ng).

Hòe

Hòe 槐. Một loài cây có hoa vàng, dùng đẽ nhuộm giấy vàng hay làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Một cây cù mộc mộc sân quế hòe* (K). — *Buồn trông dặm liền đường hòe* (L-V-T).

Hoen

Hoen. Nói về vật gì như giấy má, tờ lụa bị chất khác giày vào mà lang ra từng chỗ : *Áo đẽ giấy mục vào hoen ra.*

Hoét

Hoét. Nói về sắc đỏ lòm : *Mắt đỗ hoét.*

Hoẹt

Hoẹt. Hảo, không thực : *Nói hoẹt.*

Hoi

Hoi. Nói mùi gây-gây khó ngửi : *Sứa hoii, thịt cùu hoii.*

Hoi-hoi. Hơi hơi. || **Hoi sứa.** Nói đứa trẻ còn bú, miệng còn hơi sứa.

Hoi-hóp. Xem thoi-thóp.

Hói

Hói. Nói sợ rụng hết tóc : *Hói đầu, hói trán.*

Hòi

Hòi. Han, nói tỏ ý mình muốn biết việc gì đẽ người ta đáp lại : *Hỏi tên, hỏi chuyện.*

Hỏi-han. Cũng nghĩa như hỏi : *Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi-han* (K). || **Hỏi thăm.** Hỏi cho biết tin, biết chỗ : *Hỏi thăm bạn, hỏi thăm nhà.* || **Hỏi vợ.** Đam vợ.

VĂN-LIỆU. — *Hỏi thầy tu mượn lược.* — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiễn cho gái có đòi được không.* — *Hỏi ông, ông mặc tụng-dịnh, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

Hom

Hom. 1. Nan bằng tre vót đẽ đan, đẽ ghép : *Hom lược, hom tranh, hom rổ.* Nghĩa rộng : Nói cái nan ở miệng lò, miệng giỗ đẽ cho cá vào được mà không ra được : *Chồng như rổ, vợ như hom.* — 2. Cái khung đan ở trong : *Đan hom ngựa giấy, ghép hom quạt.*

Hom. Cái rau ở đầu hột lúa : *Hạt thóc có hom.* Nghĩa rộng : Cái tua ở trong khóa : *Hom khóa.*

Hom. Xương dăm : *Hom cau, hom cá.*

Hom. Gầy còm : *Đói cơm thì mặt phải hom.*

Hom-hem. Gầy còm ốm yếu : *Hom-hem như anh nghiện.*

Hóm

Hóm. Tinh khôn, lúu-linh : *Thằng bé này hóm lắm.*
Hóm-hình. Cũng nghĩa như hóm.

Hòm

Hòm. 1. Cái rương đóng bằng gỗ để đựng quần áo và đồ vật : *Hòm tiền, hòm quần áo.* — 2. Cái quan-tài : *Mua hòm để chôn người chết.*

Hòm chén. Thứ hòm lớn, có chén. || **Hòm rương.** Hòm lớn, trong đê đồ, mặt làm giường nằm. || **Hòm xe.** Thùng xe.

VĂN-LIỆU. — *Tay hòm chìa khóa.* — *Ăn cơm hom, nằm giường hòm.* — *Mang hòm áo phó doanh ngán tức thì* (Ng-d-m).

Hóm

Hóm. Sâu lõm vào : *Cửa hang sâu hóm.*

Hóm-hòm-hom. Sâu lõm xuống : *Tách ra một lỗ hòm hòm-hom* (X-H).

Hóm

Hóm. Sâu xuống : *Mắt hóm.*

Hon

Hon. Xem « tí hon ».

Hon-hon. Xem hòn-hòn.

Hòn

Hòn. Viên tròn : *Hòn ngọc, hòn bi, hòn đạn.* Nghĩa rộng : Một cục, một khối : *Hòn gạch, hòn đá, hòn núi.*

VĂN-LIỆU. — *Hòn nhau vè hòn đất.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.*

Hòn

Hòn. Màu da hung-hung đỏ của trẻ con mới đẻ : *Đỏ hòn.*

Hòn-hòn, thường nói là « hon-hòn ». **Hơi hòn :** *Đứa bé mỉm đẽ, da đỏ hòn-hòn.*

Hong

Hong. Đề hứng nắng, hứng gió cho chóng khô ráo : *Quần áo còn ẩm đêm hong gió.*

Hóng

Hóng. Đón lấy, hứng lấy : *Hóng gió, hóng chuyện.*

Hòng

Hòng. 1. Mong : *Lười biếng, đàng hòng làm giàu.* — 2. Gân, sáp : *Đồi thay nhạn yên đã hòng đầy niên* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cái vòng danh lợi cong cong, Kẻ hòng ra khỏi, người mong chui vào.* — *Nghìn vàng thân ẩy đê hòng bồ sao* (K). — *Bè trung chống vũng, mưu thảm chờ hòng* (Nh-d-m).

Hòng

Hòng. Hư đi, không được, không thành : *Máy hỏng, thi hỏng, hỏng ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Hồng nỗi vơ rể.* — *Xôi hỏng, bỗng không.* **Thể-gian** được vợ hỏng chồng, **Hà phái tiên non** bỗng mà được cả đôi. — *Tài bảng-nhẫn thám-hoa lỡ ra cũng hỏng* (Phù thi hỏng).

Hồng. Hụt đi, không tới nơi, lơ-lửng giữa không : *Treo hỏng, chân hỏng.*

Họng

Họng. Một bộ-phận ở trọng cò, đầu thực-quản và khí-quản. Nghĩa rộng : Cái lỗ ở giữa cối say hay trên đầu cột : *Họng cối, họng cột.*

VĂN-LIỆU. — *Khởi họng bọng dơ* (T-ng).

Hóp

Hóp. Lõm vào : *Má hóp.*

Hóp. Thứ tre nhỏ và thẳng : *Thường dùng hóp đê làm cần câu hay sào mán.*

Hợp

Hợp. Tụ hội : *Hợp việc làng, hợp hội-dồng.*

VĂN-LIỆU. — *Hợp chợ lấy người.* — *Chợ chừa họp kề cắp dã đến* (T-n).

Hót

Hót. Tiếng chim kêu ra có điệu : *Chim họa-mi hót hay.* Nghĩa rộng : tán-tỉnh, nịnh-nợt : *Hót chủ để hại bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Hót như khướu.* — *Ve kêu vượn hót nào tay* (K). — *Chim kêu vượn hót bốn bề nước non* (L-V-T).

Hót. 1. Dọn, bốc đi cho sạch, cho gọn : *Hót rác, hót dẫu.* — 2. Bám quàng lấy cõi : *Hót cõi nhau mà đi.*

Hô

Hô. Gió ra, vâu ra : *Hô rồng.*

Hô 呼. I. Gọi to, kêu to : *Hô lên mấy tiếng.*

Hô-hào ○ 呼號. Kêu rú, cõi động : *Hô-hào làm việc nghĩa.* || **Hô-hoán** ○ 呼喚. Kêu gọi cầu cứu : *Thấy cirap đến hô-hoán rầm-rộ.* || **Hô-thần** ○ 呼神. Phép phù-thủy, gọi thần lên đê kêu hỏi hay sai khiên.

VĂN-LIỆU. — *Hô thần nhập định* (T-ng). — *Hô phong hoán vũ* (T-ng).

II. Thở (không dùng một mình).

Hô-hấp ○ 吸. Thở ra hút vào : *Loài sinh-vật cần phải hô-hấp.*

Hô

Hô. Lỗ sâu : *Sa chân xuống hố.*

VĂN-LIỆU. — *Giat nhau xuống hố* (T-ng).

Ho. Thủ cá nhỏ ở biển, mình dài và giẹp.

Hồ

Hồ. Cũng nghĩa như tiếng hồn, tiếng gần : Vợ con chưa có, biết hồ cát ai.

VĂN-LIỆU. — Tôi quê nhà đã hồ lèn ba trăng (Ph-Tr). — Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người (Nh-d-m).

Hồ 湖. Vũng nước sâu và rộng : Hồ sen, hồ Tây, hồ Hoàn-kiếm.

Hồ-hải ○ 海. Hồ và bể. Nghĩa bóng : Nói người hào hiệp : Người trưởng-phu có chí hồ-hải.

VĂN-LIỆU. — Năm hồ bảy miếu một mình ta (thơ Phạm Đình-Trọng). — Xây hồ bán nguyệt cho nàng rùa chán.

Hồ 壺. Bầu đựng rượu : Thơ lung túi, rượu lung hồ.

Hồ 糊. 1. Chất dinh nấu bằng bột gạo, dùng để dán : Cố bột mồi gỏi nén hồ. Nghĩa bóng : Các thứ keo, các thứ nhí nhại pha với nước để dán. — 2. Cháo loãng quấy bằng bột để cho người yếu ăn : Người yếu phải ăn hồ.

Hồ-khâu ○ 句. Nói người đi kiếm ăn nuôi miệng : Đì hồ-khâu tha-phương.

VĂN-LIỆU. — Mùa hồ đã mất đi rồi (K). — Thợ may ăn đỗ, thợ vẽ áo hồ. — Soag hồ nứa khép cánh mày (K). — Giò hồ, giò chảo.

Hồ 糊. Dùng chất bột bồi vào tờ lụa cho cứng để dẹt : Hồ the, hồ sợi.

Hồ 狐. Loài cáo : Đàn hồ lũ thỏ một ngày quyết thanh (Nh-d-m).

Hồ-ly ○ 狸. Con cáo, || Hồ-ly-tinh ○ 狸精. Thường nói tắt là hồ-tinh. Loài cáo đã thành tinh. || Hồ-nghi ○ 猗. Nghi ngờ chưa quyết : Thển việc ám-muội ai cũng hồ-nghi.

Hồ 孤. Cái cung (không dùng một mình).

Hồ-thi ○ 矢. Cung tên. Nói người có chí lập công ở phương xa : Thỏa lòng hồ thi, rõ mình đai cần (Nh-d-m).

Hồ 执. Cầm, bậy (không dùng một mình) : Hồ tir, loạn trống.

Hồ-hành ○ 执行. Làm cầm : Không nên mạo-muội hồ-hành.

Hồ 执. Rợ mọi : Ràng phen này quyết chẳng dung giặc Hồ (Nh-d-m).

Hồ-cầm ○ 执琴. Thứ dàn của rợ Hồ : Nghè riêng ăn đứt Hồ-cầm một chương.

Hồ 胡. Tên một họ : Hồ Quý-Lý.

Hồ-diệp 蝴蝶. Con bướm-bướom : Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sith (K).

Hồ-dò 胡塗. Không rõ ràng, không minh-bạch : Làm việc lớn không nên hồ-dò.

Hồ Quý-Lý 胡季黎. Quan nhà Trần cướp ngôi vua lập thành nhà Hồ.

Hồ-tiêu 胡椒. Thứ hột có chất cay, dùng làm đồ gia-vị.

Hộ

Hộ. Tùi, thẹn : Hồ sinh ra phản thơ đào (K).

Hồ người. Trọng thấy mà thẹn : Hồ người cáo bệnh xin vè kèo lâu (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Thấy chữ vô văn đồng hồ người. — Sao cho không hồ với trong cao dày (Nh-d-m). — Buộc lòng thiết-thạch hồ người tu-mi (Nh-d-m).

Hồ 虎. Con cọp, con khái, thuộc loài thú dữ ở rừng.

Hồ-cốt ○ 骨. 1. Xương hồ. — 2. Cao nẫu bằng xương hồ. || **Hồ - khâu**. 1. Kẽ ở giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ : Đánh toạc hồ-khâu. — 2. Tiết máu ở ngón tay trỏ của trẻ con, khi sài yếu mới nồi lên : Trẻ con sài phải xem hồ-khâu. || **Hồ-phù** ○ 符. 1. Cái dấu của quan võ, cái nún làm hình đầu hồ. — 2. Hình mặt hồ : Áo nâu thiên hồ-phù. — Đeo mặt nạ hồ-phù. || **Hồ trướng** ○ 幕. Trướng của quan võ ở khi di đánh giặc.

Hồ-lửa. Tên một loài rắn độc, mình nhỏ, có khoang đỏ.

Hồ-maңг. Tên một loài rắn độc, trông thấy người thì hạnh cái mang ra.

Hồ-phách 狩獮. Nhựa cây thông ở dưới đất lâu năm kết dán lại : Khay hồ-phách.

Hồ

Hồ 估. Định giá : Hồ giá hàng.

Hồ 蹤. Đi theo sau (không dùng một mình).

Hồ-giá ○ 駕. Nói các quan đi theo xe vua. || **Hồ-tụng** ○ 徒. Theo hầu vua : Vua đi đâu có hàng trăm người hồ-tụng.

Hồ 爾. Lần lượt, dập đồi (không dùng một mình).

Hồ-giao ○ 交. Đi lại giao du với nhau. || **Hồ-trợ** ○ 助. Giúp lẫn nhau.

Hộ

Hộ 護. 1. Đỡ, giúp : Làm hộ việc này. — 2. Giữ-gìn : Hộ dè.

Hộ-chiếu ○ 照. Giấy thông-hành. || **Hộ-tang** ○ 裹. Nói người thân-thich lo liệu giúp việc tang cho hiếu-chủ : Xuân đường kip gọi sinh về hộ-tang (K). || **Hộ-tống** ○ 送. Đi theo để trông nom giữ-gìn trong lúc di đường : Đoc đường hộ-tống về quê cháu Thương (Nh-d-m). || **Hộ-thân** ○ 身. Phòng giữ cho mình : Bên mình giắt để hộ-thân (K). || **Hộ-vệ** ○ 衛. Giữ-gìn chống cõi : Quan di bát cướp đem lính di hộ-vệ.

Hộ 戶. I. Nhà.

Hộ - khâu ○ 戶. Số nhà số người, dùng để nói chung dân-số : Số hồ-khâu ở Hà-nội mỗi ngày một tăng lên. || **Hộ-tịch** ○ 籍. Số biên dân số : Làng nào cũng phải có hộ-tịch.

II. Nói chung về nhân-dân, tài sản, thuế-mã : Luật hộ, bộ hộ, việc hộ.

Hộ-pháp 護 法. Vị thần coi giữ pháp-giới của nhà phật : *To như ông hộ-pháp.*

VĂN-LIỆU. — *Hộ-pháp không thèm cắn chắt.* — *Hộ-pháp nào ăn tèp (T-ng).*

HỐC

Hốc. 1. Lỗ to : *Hốc cây, hốc đá.* — 2. Gãy lõm vào : *Gãy hốc xương ra.*

Hốc-hác. Trò bộ gãy lõm vào, giờ xương ra : *Kém ăn kém ngã trông người hốc-hác.*

Hốc (tiếng thông tục). Ăn một cách thô tục như lợn : *Lợn hốc cám.*

HỐC

Hốc. Trào ra, tuôn ra : *Hốc máu.*

Hốc hộc. Thường nói là hòng-hộc. Thở rất mạnh : *Chạy thở hòng-hộc.*

Hốc. Tiếng lợn gầm lúc giận dữ. Nghĩa rộng : Nói người kêu gào to trong khi giận dữ : *Chưa đánh đãчу hộc lên.*

Hốc 犀. Hồ đồng lưỡng đài xưa, tích lượng là 10 đấu.

Hốc-tốc 骏 麗. Dáng sợ hãi. Dùng sang tiếng ta là chạy nhanh, mạnh quá, thở hộc lên : *Hốc-tốc glöc gan.*

HỘI

Hội. Nói mùi khó ngửi như mùi bọ xít, chuột chù : *Hội như lỗ cù.*

Hội-hám. Cũng nghĩa như hội. || **Hội-nách.** Một thứ bệnh ở nách có mùi hội. || **Hội-tanh.** Hội và tanh. Nghĩa rộng : Nói người nhơ bẩn : *Tuồng chi là giống hội tanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay ăn đậu ở đậu, Bảy giờ có bi chè bần rǎng hội.* — *Mình nào sánh với tanh hội (Nh-d-m).*

Hội. 1. Một nhặt những cái còn sót lại : *Hội cá.* — 2. Dánh ngầm, lấy ngầm : *Dánh hội. Hội của đám cháy.*

Hội 犹. Tro. Nghĩa bóng : Nguội.

Hội-lanh ○ 冷. Nguội lạnh : *Việc lâu năm đã hội-lanh.* || **Hội-tâm ○ 心.** Nguội lòng : *Anh-hùng đến lúc vận cung cũng phải hội-tâm.*

Hội-hồi. Còn nóng : *Cơm vừa xới ra nóng hội-hồi.* Nghĩa rộng : Chưa lâu : *Việc còn hội-hồi mà đã nhăng ngay.*

HỘI

Hội. Thúc giục : *Hội thợ làm cho mau.*

Hội 懈. Ăn-năn : *Làm lỗi rồi biết hội ngay.*

Hội-bất-cập ○ 不 及. Hội không kịp : *Ăn chơi quá độ bảy giờ hội bất cập.* || **Hội-cải ○ 改.** Ăn-năn đổi lỗi : *Người có lỗi phải biết hội-cải.* || **Hội-hận ○ 恨.** Ăn-năn và ăn-hận : *Làm việc phải, dù có thiệt hại cũng không hội-hận.* || **Hội- ngộ ○ 悟.** Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Trước say đắm vào đường tình-dục, nay đã biết hội-ngộ.* || **Hội-quá ○ 過.** Ăn-năn điều lầm-lỗi : *Biết hội quá mồi nên người khà.*

Hội 護. Dạy bảo : *Giáo hội.*

Hội-dâm ○ 淫. Khêu gợi ra những điều tà-dâm : *Không nên cho trẻ đọc những sách có tính cách hội-dâm.*

Hội 晦. Ngày cuối tháng không có trăng : *Sắc vong hội huyền.* Nghĩa rộng : tối : *Câu văn hội nghĩa.*

Hội 賄. Đút lót (không dùng một mình).

Hội-lộ ○ 賂. Đút lót : *Quan tham hay ăn của hội-lộ.*

Hội 離. Mua ngân-phiếu của nhà ngân-hàng gửi cho người khác.

Hội-đái ○ 癥. Hội là gửi tiền nhà ngân-hàng. Đoái là lịnh tiền ở nhà ngân-hàng. Nói chung về sự lịnh tiền và gửi tiền ở nhà ngân-hàng : *Gặp lúc kinh-tế khủng-hoảng, sự hội-đái của các nhà ngân-hàng cũng giảm đi.*

HỘI

Hội. Hai bên đầu nhà : *Hai đầu hội.*

Hội [E]. Một cơn, một đoạn, một lúc : *Hội đỏ, hội đen, hội chuồng, hội trống. Tuồng chia làm mấy hội.*

VĂN-LIỆU. — *Quá chơi lại gặp hội đen (K).* — *Tiếng loa thị-sự, hội cỏi thu quản (Nh-d-m).* — *Thu quản hội trống về nhà (Nh-d-m).* — *Cờ giăng nhất lụt, trống hội tam liên (Nh-d-m).*

Hội [E]. Trở về, trả lại : *Vận nhà ấy đã đến lúc hội. Chết đi hội lại.*

Hội-âm ○ 音. 1. Tiếng vang phản lại : *Nói ở trong hang thời nghe thấy hội-âm.* — 2. Tin trả lời : *Thư gửi đi còn đợi hội-âm.* || **Hội-dân ○ 民.** Nói người có chửa-tróc bị tội, phải về làm thường-dân : *Họa lây cùng phải cách quyền hội-dân (Nh-d-m).* || **Hội-dầu ○ 頭.** Quay đầu nghĩ lại, hội lại và chịu hàng-phục : *Trước phỏng-dâng nay đã biết hội-dầu. Kẻ thù-nghịch hội-dầu.* || **Hội-hộ ○ 護.** Quanh co che dạy không muôn tò rõ cái lỗi : *Còn nói có ý hội-hộ.* || **Hội-hưu ○ 休.** Vẽ hưu : *Quan hội-hưu.* || **Hội-loan ○ 燥.** Nói vua ngự di chơi đâu trả về || **Hội-môn ○ 門.** Nói cửa-cải đồ dạc của người con gái đem về nhà chồng lúc cưới : *Còn gái nhà giàu có nhiều cửa hội-môn.* || **Hội-sinh ○ 生.** Sống lại : *Thuốc hội-sinh.* || **Hội-tâm ○ 心.** Nghỉ lại, hội lại : *Khuyên râu mãi cũng phải hội-tâm.* || **Hội-tỉnh ○ 省.** Tỉnh lại : *Người phải cảm ngất đi đã hội-tỉnh.* || **Hội-thiên ○ 天.** Xoay đổi lại cơ trời : *Người anh-hùng có cái thủ-doạn hội-thiên.* || **Hội-thủ ○ 首.** Ngoảnh đầu lại, nghỉ lại : *Hội-thủ 30 năm về trước.* || **Hội-trang ○ 裝.** Đi xa, thu xếp hành-lý để trở về : *Đành tinh, sinh mồi quyết lòng hội-trang (K).*

VĂN-LIỆU. — *Trong cơ âm cực, đương hội khôn hay (K).*

Hội [E]. Loài cây có quả dùng làm dầu : *Dầu hội.*

Hội-hương ○ 香. Hoa hội dùng làm vị thuốc.

Hội 避. Quanh (không dùng một mình).

Hội-tị ○ 避. 1. Di quanh để tránh đường : *Đầm rừa có biển hội-tị.* — 2. Lầm quan, xử án, chấm thi, có người thân thuộc ở đây thì phải tránh : *Bố con cùng làm quan một lịnh, theo lệ phải hội-tị.*

Hồi-giáo 回教. Tôn-giáo của người Hồi-hồi, thờ ông Mô-hán mặc-đức (Mohamed).

Hồi-hồi 回教. Một dân tộc ở về Trung-Á.

Hồi-hop. Nói về có việc gì làm quả tim đòn-đực không yên : *Có việc lo sợ, trong lòng hồi-hop không yên.*

Hội

Hội 會. I. 1. Cuộc họp đông người : *Hội buôn, hội đánh quần.* — 2. Đám vui có đông người đến xem : *Hội Chèm.* — *Làng v่ะ đám mở hội.*

Hội-dồng 同. Sự hội - họp đông người để bàn việc công : *Hội-dồng thành-phố.* || **Hội-hè**. Nói chung về các hội vui : *Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.* || **Hội-quán** 館. Nhà tụ họp bàn-bạc của một hội : *Hội quán của khách Quảng-đong.* || **Hội-trường** 會場. Người đứng đầu một hội. || **Hội-viên** 員. Người có chân trong hội.

VĂN-LIỆU. — *Đóng như đám hội.* — *Cùng người một hội một thuyền đâu xa (K).* — *Xót người trong hội đoàn-trường đời con (K).*

II. Buổi, lúc, thời : *Công-danh gấp hội thanh-niên đương vửa (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Nay đã gấp hội long-vân (L-V-T).* — *Bằng bay, côn nhảy còn chờ hội sau (Nh-đ-m).* — *Long-đong mấy hội, gấp-ghềnh mấy phen (Nh-đ-m).* — *Chế-khoa gấp hội trường-vân (K).*

III. Một khoa thi về mùa xuân ở kinh-đô, để cho các cử nhân vào thi trước khi thi định : *Thi hương, thi hội, thi định, một phen (Nh-đ-m).*

Hội-nguyên 元. Đỗ đầu thi hội || **Hội-thí** 試. Thi hội : *Một phen hội-thí đua tài (Nh-đ-m).*

Hội 會. I. Họp, gấp : *Hội nhau lại mà bàn,*

Hội-ầm 飲. Họp nhiều người lại uống rượu : *Quần tiên hội-ầm.* || **Hội-diện** 面. Họp mặt : *Hai bên đã hội-diện, bàn định xong rồi.* || **Hội-diễn** 典. Sách họp đủ các chế độ lệ-luật một triều : *Đại-Nam hội-diễn.* || **Hội-hàm** 衍 (tiếng-việc quan). Nói hai hay nhiều quan họp lại làm một từ công-văn về việc gì : *Quan hai tinh hội-hàm cùng làm biến-bản về việc cbi& đất bãi.* || **Hội hợp** 合. Họp mặt với nhau : *Bảo cho hội-hợp chí kỳ (K).* || **Hội-nghi** 議. Họp nhau lại để bàn việc : *Hội-nghi việc nước.* || **Hội-ngo** 遇. Gặp-gỡ : *Ngãm cơ hội-ngo đã dành hôm nay (K).* || **Hội-sở** 所. Chỗ hội họp. || **Hội-thương** 商. Họp bàn về việc giao-tế và việc chính-trị : *Sứ-thàn hai nước hội-thương.* || **Hội-yến** 燕. Họp nhau lại để ăn yến.

II. Hiều : *Tôi chưa hội được cái ý của ông.*

Hội-ý 意. Hiều ý : *Nói qua tôi đã hội-ý rồi.*

Hội繪. Vẽ (không dùng một mình).

Hội-họa 畵. Nói chung về việc vẽ.

Hội潰. Vỡ đê (không dùng một mình).

Hội-khầu ○ 口. Chỗ đê vỡ : *Đốc dân-phu hán chỗ hội-khầu.*

Hội (cửa). Cửa sông Lam chảy ra bể, ở địa-phận xã Hội-thống, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Hội-an 會安. Tên một cửa biển ở tỉnh Quảng-nam (Trung-ky).

Hòm

Hòm. Buổi chiều tối : *Đầu hòm, sớm mai.* Nghĩa rộng : Nói cả một ngày : *Hòm nay, hòm qua.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn bữa hòm, lo bữa mai.* — *Đi đêm về hòm.* — *Giàu chiều hòm, khó sớm mai.* — *Trời hòm mây kéo tối ầm (K).* — *Xót người tựa cửa hòm, mai (K).*

Hòn

Hòn. Đè môi vào má mà hút kêu lên : *Mẹ hòn con.*

Hòn-hít. Hòn bằng mồm, hit bằng mũi. Nói chung về sự hòn.

Hòn 鬱. Tối tăm (không dùng một mình).

Hòn-mê ○ 迷. 1. Ngu tối : *Trẻ hòn mê học không được* — 2. Bất tỉnh nhân-sự : *Người ôm đã hòn mê thì khó chữa.* || **Hòn-ngu** ○ 惑. Tối-tăm ngu đốt : *Dàn-trí con hòn-ngu.*

Hòn 婚. Cưới vợ : *Cầm hòn, kết hôn.* Nghĩa rộng : Nàng dâu : *Tử nữ hòn tể.*

Hòn-nhân ○ 媳. Hòn là bố mẹ nàng dâu, nhân là bố mẹ chàng rể. Nói chung về việc cưới xin : *Việc hòn-nhân của con-cái không nên ép uồng.* || **Hòn-thư** ○ 書. Giấy giao kèo làm trước khi cưới : *Ngày trước con nhà phú quí kín nhau thường hay làm hòn-thư.*

Hòn

Hòn 魂. Phần thiêng-liêng vò hình của người : *Người ta có phần hòn, phần xác.*

Hòn-bạch. Miếng lụa đê trên ngực người sắp chết, sau thắt lại thành hình đê thờ khi chưa có thần-chủ.

VĂN-LIỆU. — *Ba hòn bảy via.* — *Hòn xiêu, phách lạc.* — *Hòn Trương-Ba xương da hàng thịt.* — *Hòn còn mang nặng lời thề (K).* — *Món theo nước mắt hòn lia chiêm-bao (K).* — *Não hòn Tình-nệ biết theo chốn nào (K).* — *Hòn quê theo ngọn mây Tân-xa-xa.*

Hòn 渾. Hoàn-toàn tự-nhiên (không dùng một mình).

Hòn-hậu ○ 厚. Thuần-hậu : *Tinh người hòn-hậu.* || **Hòn-nhiên** ○ 然. Tự-nhiên thuần-toàn : *Người tu đắc đạo thi tinh-khi hòn-nhiên như trẻ con.*

Hòn

Hòn-hền. Thở một cách mệt nhọc : *Người già trèo thang thở hòn-hền.*

Hỗn

Hỗn 混. Lẩn-lộn, không có thứ-tự. Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là xác-láo, vô lẽ : *Trẻ con nuông lầm thi sinh hỗn.*

Hỗn-azu ○ 敵. Đánh lẩn lộn nhau : *Đám đông người cãi nhau rồi thành hỗn-azu.* || **Hỗn-chiến** ○ 戰. Quân hai bên giao chiến lẩn lộn với nhau : *Lúc hỗn-chiến thì quân hai bên cùng thiệt hại nhiều.* || **Hỗn-dộn** ○ 滾. Lẩn lộn, không có trật tự : *Giấy má dề hỗn-dộn thì khó tìm.* || **Hỗn-hảo**. Láo xác : *Không nên hỗn-hảo với bậc phụ-huynh.* || **Hỗn-hợp** ○ 合. Hợp lẩn lại với nhau : *Đạm-khí với duồng-khí hỗn-hợp thành không-khí.* || **Hỗn-loạn** ○ 亂. Rối loạn : *Binh-pháp không nghiêm thì co-ngũ hỗn-loạn.* || **Hỗn-mang** ○ 茫. Nói về thời đại còn mờ mịt chưa khai thông. || **Hỗn-nhất** ○ 一. Gồm lẩn làm một : *Nam bắc hỗn nhái.* || **Hỗn-tạp** ○ 雜. Lẩn lộn : *Nhà nhiều chủ hỗn-tạp khó ở.*

Hỗn 混. Vẫn đục (không dùng một mình).

Hỗn-trọc ○ 潶. Cũng nghĩa như hỗn : *Người cao khiết không ưa đời hỗn-trọc.*

Hộn

Hộn. Tinh dồn lại, tinh trực lại : *Hộn sô, hộn tiền.*

Hộn đường. Đun nước mía chế-tạo thành đường.

Hồng

Hồng. Phần trong thân thể người, ở đầu hai bên đùi dưới màng mỡ. Tiếng đường trong là phần ở hai bên bụng dưới cạnh sườn.

VĂN-LIỆU. — *Cả vú to hồng, cho không chẳng màng* (T-ng).

Hồng. Chỗ to.

Hồng. Bỏ gạo nếp vào hồng mà hấp cho chín : *Hồng xôi.*

Hồng

Hồng 红. Kêu rống lên : *Hà-đông sur-lử hồng.*

Hồng-hách. Lấy uy-lực mà dọa nạt : *Những tay hào cường hay hồng-hách.*

Hồng

Hồng. Giống cây thuộc về loài cây, có quả ăn được : *Hồng ngâm, hồng đỏ.*

Hồng Hạc. Thú hồng sản ở làng Bạch-hạc. || **Hồng Lạng.** Thủ hồng sản ở tỉnh Lạng-sơn. || **Hồng-ngâm.** Thủ hồng phải ngâm nước rồi mới ăn được : *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phàn chồng, quả ngọt phàn trai.* — *Đỏ như quả hồng Tàu.* — *Thà rằng ăn nứa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (C-d).

Hồng. Thủ tay phổ thuộc về loài tầm-xuân, hoa có sắc, có hương : *Hồng quế, hồng bạch, hồng nhung.*

Hồng 红. Màu đỏ : *Má hồng, khăn hồng, phầm hồng.*

Hồng diệp ○ 葵. Lá đỏ. Lấy diệp Vu-Hựu đời Đường

nhặt được cái lá đỏ ở ngoài ngự-câu của một cung-nhân để thay thả ra, rồi sau kết-duyên với nhau : *Hồng-diệp xích-thẳng.* || **Hồng-đơn** ○ 单. Tên một vị thuốc. || **Hồng-hoa** ○ 花. 1. Một vị thuốc. — 2. Tiết dê, tiết bò để đông lại ăn sống. || **Hồng-hồng**. Màu hơi đỏ : *Má đỏ hồng-hồng.* || **Hồng-lâu** ○ 樓. Lầu hồng, nơi các ca-nữ ở : *Gái hồng-lâu.* || **Hồng-nhan** ○ 颜. Mặt đỏ, nói người đàn bà đẹp : *Kiếp hồng-nhan có mộng-manh* (K). || **Hồng-quần** ○ 裙. Quần đỏ, nói về đàn bà con gái nhà sang-trọng : *Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). || **Hồng-tâm** ○ 心. Cái đích ở giữa bia đè bẩn : *Bản trúng hồng-tâm.* || **Hồng-thập-tự** ○ 十字. Chữ thập đỏ, biều-hiệu của cuộc y-tế trong quân đội. || **Hồng-trần** ○ 塵. Bụi hồng, nói về cõi đời : *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K).

VĂN-LIỆU. — *Muôn hồng, nghìn tia đua tươi* (K). — *Ngập ngirng thẹn lục, e hồng* (K). — *Lòng nào hồng rưng, thâm rời chẳng đau* (K). — *Mời người con vượng chưa phai giọt hồng* (K). — *Hồng-ký báo-liệp.*

Hồng 鴻. Chim thuộc về loài ngỗng : *Cánh hồng bay bồng tuyệt vời* (K).

Hồng-mao ○ 毛. Lông chim hồng, nói vật rất nhẹ : *Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao* (Ch-Ph-n).

Hồng 洪. Lớn (không dùng một mình) : *Hồng-phúc.*

Hồng-ân ○ 恩. Ông lớn : *Muôn đời hồng-ân.* || **Hồng hoang** ○ 荒. Mênh-mông mờ-mịt : *Vũ-trụ hồng-hoang.* || **Hồng-mông** ○ 蒙. Cũng nghĩa như hồng-hoang. || **Hồng-phúc** ○ 福. Phúc lớn : *Nhà có hồng-phúc.* || **Hồng-quân** ○ 鈞. Trỗi ông trời : *Hồng-quán vĩi khách hồng-quần* (K). || **Hồng-thủy** ○ 水. Nước to : *Đi buôn gấp năm hồng-thủy.*

Hồng-bàng 鴻鴈. Họ thủy-tộc nước Nam.

Hồng-đức 洪德. Niên-hiệu vua Lê Thánh-tôn.

Hồng-hà 紅河. Tên con sông cái ở Bắc-kỳ.

Hồng-hải 洪海. Tên bể nhỏ ở vào gáp-giới Á-châu và Phi-châu.

Hồng-lạc 鴻貉. Tức là Hồng-bàng và Lạc-long.

Hồng-lô 鴻臚. Tên một chức quan trong triều hàn từ-phẩm.

Hồng-mao 紅毛. Tên gọi người nước Anh-cát-lợi.

Hồng-phạm 洪範. Tên một thiên trong kinh Thư của Cơ-tử bày cho vua Võ-vương nhà Chu.

Hồng

Hồng. Trống : *Lỗ hồng.*

Hồng-hèn. Trống trại. Nghĩa bóng : không được kín chuyện. *Chuyện kín không néo nói với người không-hèn.*

Hồng

Hồng. Nói trẻ con nhòn hòn : *Trẻ con nuông lắm thi sinh hồng.*

Hộp

Hộp. Tráp côn : *Hộp ăn*. Nghĩa rộng : nói các đồ dùng có nắp để đựng đồ vật : *Hộp phẩn, hộp bút*.

Hốt

Hốt. Hai tay đưa lại mà lấy lên, bốc lên : *Hốt gạo đỡ dưới đất*.

Hốt cái. Người cầm cái đánh lú, đánh me. || **Hốt lú.** Một lối cờ bạc, bốc tiền mà xia hồn đồng một. || **Hốt me.** Một lối cờ bạc tựa như đánh lú. || **Hốt thuốc.** Boc các vị thuốc thành một thang. Nghĩa rộng : nghè làm thầy thuốc

Hốt 忽. Phần 10 một ty : *Ly, hào, ty, hốt*.

Hốt 忽. Chợt, thỉnh-linh.

Hốt-nhiên — 然. Thỉnh-linh, chợt : *Hốt-nhiên ở đâu đến*.

VĂN-LIỆU. — *Hốt hỷ, hốt nộ*.

Hốt 恽. Sợ.

Hốt-hoảng — 惶. Xem hoảng-hốt.

Hốt 笑. Lẽ khi người ta cầm ở tay trong khi mặc triều-phục : *Đai vàng, hốt bạc*.

Hốt 笑. Một nén bạc.

Hột

Hột. Xem hạt.

Hơ

Hơ. Đề gần lửa cho khô, cho nóng : *Hơ áo cho khô*.

VĂN-LIỆU. — *Da hơ phải lửa thì co, Bánh dày phải lửa thì to phồng-phồng. — Khác mầu nấu chuội khác mùi hơ qua* (Nh-d-m). — *Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày* (L-V-T).

Hó

Hó. Không sành, không tinh, khờ : *Nói hó, mua hó*.

Hó-henh. Ăn nói cư-xử vô ý, không được kín-dáo : *Hó-henh ra nữa tội thì làm sao* (H.-Chử).

VĂN-LIỆU. — *Cháu tôi thơ dại muôn vẫn hó-henh* (H-Chử).

Hó-hó. Thường nói là hó-hó. Nói người con gái đương tơ : *Gái hó-hó tội gì mà đi lấy tè*.

Hò

Hò. 1. Đề làm vi, đề tạm : *Chống hò, lấy vợ đề hò*. — 2. Không chắc-chắn : *Đóng cửa hò*. — 3. Không thực tâm, không chủ ý : *Khiêng hò, làm hò*. Nghĩa bóng : không thân mật : *Quen hò*.

Hò-hững. Cũng nói là « hững-hò ». Chèn-mảng, không quan-tâm, không chủ-ý : *Trách lòng hò-hững với lòng* (K). — *Anh em mà hò-hững như người dung*.

VĂN-LIỆU. — *Hò-hững như thiên-triều sang đánh giặc. — Tù-công hò-hững biết đâu* (K)

Hồ

Hồ. Không kín : *Hồ cửa, hồ nắp, hồ chuyện*.

Hồ-hang. Cũng nghĩa như hồ.

VĂN-LIỆU. — *Hồ cửa cho gió lọt vào. — Một hồ rỗng lạnh. — Giấu đầu hồ đuôi. — Một người thì kín, hai người thì hở. — Hồ mồi ra cảng thuyền-thùng (K). — Hồ mồm bung lại thêm lò (L-V-T). — Chót đà hồ miệng ráy xin kín lòng* (Ph-Tr).

Hồ có nơi nói là « hủ ». Tiếng đậm sau câu hỏi : *Cái gì thế hở ?*

Hơi

Hơi. 1. Khí, mùi : *Hơi đất, hơi nước, hơi bùn, hơi khói ngửi*. — 2. Khi hút vào, thở ra : *Gào hết hơi, tắt hơi*. Nghĩa rộng : một lúc, một thoáng, không nghỉ, không dừng : *Uống một hơi, lăn một hơi, hút một hơi*.

Hơi-dâu. Hoài hơi, thừa hơi : *Hơi-dâu mà dàn người đứng*. || **Hơi-hướng.** Có dính-dáng máu-mủ : *Người ấy có hơi-hướng họ-hàng với tôi*. || **Hơi-văn.** Khi văn : *Hơi văn dài*.

VĂN-LIỆU. — *Quen hơi bén tiếng. — Nghe hơi nói chô. — Gái phải hơi trai như thái-lái phải cứt chó. — Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê (K). — Tuy dầm hơi nước chưa lòi bóng gương (K). — Giọng văn tú - khâu hơi bài cầm-tâm (Nh-d-m). — Sức người như giúp hơi dương (Nh-d-m). — Xếp tàn-y lại để dành hơi (thơ cõ)*.

Hơi. Một tí : *Áo hơi dài, — Chạy đã hơi mệt*.

Hơi-hơi. Cũng nghĩa như hơi nhưng nhẹ hơn : *Cuối thu đã thấy hơi-hơi lạnh*.

VĂN-LIỆU. — *Hơi có màu mặt. — Hơi có mă dã khoe mình đẹp* (T-ng).

Hời

Hời. Rẻ, dẽ-dài : *Mua hàng được giá hời, — bán hời giá*.

Hời-hợt. Nói tính người dẽ-dài, không thâm-thiểm : *Người ấy chỉ hời-hợt bê ngoài*.

VĂN-LIỆU. — *Cái giá khoa-danh ấy mời hời* (thơ cõ).

Hời. Tiếng gọi người Chiêm-thành : *Tỉnh Bình-thuận có nhiều dân Hời*.

Hời

Hời. Thỏa, bằng lòng : *Hời lòng, hời dạ*.

VĂN-LIỆU. — *Giàu hời, khó phiền* (T-ng).

Hời. Nói về sắc ngựa màu tro hơi vàng.

Hời

Hời. Tiếng gọi người ngang hàng minh trở xuống : *Đạm-liên nàng hời có hay* (K).

Hời-ôi. Tiếng than.

VĂN-LIỆU. — *Lòng này ai tổ cho ta, hời lòng ! (K). — Một đời nàng hời thương ôi còn gì ! (K). — Đèn khoe đèn lò hờ trăng, Đèn ra trước gió được chẳng hời đèn ? — Ai đi đâu đấy hời ai ? Hay là trúc đã nhớ mai, đi tìm*.

Hợi

Hợi 亥. Hàng cuối cùng trong thập nhị chi : *Tuổi
hợi, năm hợp.*

Hòm

Hòm. Chỗ hoàm vào : *Hòm đá.* 

Hòm. Câu ghét : *Mình thấy đóng hòm.*

Hợm

Hợm. Cay, lèn mặt, làm bộ : *Hợm của, hợm mình.*

Hợm-hình. Cũng nghĩa như hợm.

Hơn

Hơn. Tiếng sô sánh, chỉ phần ưu-thắng, phần thêm lên. Trái với kém : *Người này giỏi hơn người kia.* Có nghĩa chỉ riêng về già thóc gạo rẽ : *Được mùa thì gạo hơn.*

VĂN-LIỆU. — *Sug hơn, tinh thiệt.* — *Ăn hơn nói kém.* — *Người sống hơn đồng vàng.* — *Con hơn cha là nhà có phúc.* — *Hơn một ngày hay một chục.* — *Trâm ơn không bằng hơn tiền.* — *Hơn thóc nhọc xay.* — *Hơn nhau tấm áo manh quần,* *Thả ra bóc trần ai đã hơn ai.* — *Ruộng xa thì bỏ chẳng cày, Chợ xa hơn gạo mẩy ngày cũng đi.* — *Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên-hạ.* — *So bè tài-sắc lại là phần hơn* (K). — *Chữ linh chữ hiếu bên nào nặng hơn* (K). — *Cỏ cao hơn thøréc, liêu gầy vài phần* (K).

Hón

Hón-hở. Trò bộ vui mừng : *Nói cười hón-hở.*

VĂN-LIỆU. — *Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hón-hở rằng anh giận gì.* — *Khác gì hón-hở một nhà xuân* (Nh-đ-m).

Hón-hớn. Thường nói là hón hớn, tươi tỉnh : *Nết
mặt vui hón-hớn.*

Hòn

Hòn. Dỗi, giận : *Trẻ con hòn, dỗi mãi không nín.* — *Hòn duyên tủi phận.*

Hòn-mát. Giận một cách mát-mẻ.

VĂN-LIỆU. — *Ăn hơn hòn thiệt.* — *Giầy mồi ăn vụng đã xong.* *Mỏng mồi hay hót, cong mồi hay hòn.* — *Hoa ghen thua thắm, liêu hòn kém xanh* (K). — *Đã cầm cái kiếp lại hòn kém duyên* (H.-Chù). — *Hòn này dũng-dặc muôn đời không quên* (Trường-hận ca).

Hòn-họt. Xem *hở-họt*.

Hợp

Hợp. Ngụm miếng : *Uống hớp nước.*

Hợp. Hả miệng mà ngụm lấy : *Hợp một hớp nước.*

Hợp

Hợp 合. 1. Hợp ; hòa đồng với nhau : *Hợp cồ phần
đi buôn.* — *Tam đầu ý hợp.* — 2. Ghép đúng với nhau :

Hợp phách. — 3. Mỗi lần hai tướng xông vào đánh nhau : *Hai tướng đánh nhau 30 hợp không phân được thua.*

Hợp-cách ○ 格. Đúng thề-cách : *Người ấy hợp-cách ra ứng
cử.* || **Hợp-cần** ○ 鑊. Lễ thành-hôn hai vợ chồng vái nhau rồi
cùng uống chung một chén rượu. || **Hợp-cồ** ○ 股. Góp vốn ;
Hợp-cồ buôn chung. || **Hợp-dồng** ○ 同. Giấy giao kèo : *Làm hợp-
đồng thiê e nhà.* || **Hợp-long** ○ 龍. Thường nói là *hợp-long*.
(xem *hợp-long*). || **Hợp-phách**. Ghép mảnh giấy có tên ọc ơ
quyền thi nào vào quyền ấy : *Quyền thi chấm xong đem hợp-
phách.* || **Hợp-quần** ○ 羣. Nói nhiều người kết đoàn với
nhau : *Nghĩa hợp-quần trong xã-hội.* || **Hợp-tác** ○ 作. Đồng
tâm hiệp-lực mà làm : *Hai đảng phải hợp-tác với nhau.* ||
Hợp-táng ○ 壇. Chôn chung một huyệt : *Hai vợ chồng hợp-
táng một huyệt.* || **Hợp-tế** ○ 祭. Hợp các vị thần lại mà
t tế. || **Hợp-thức** ○ 式. Cũng nghĩa như *hợp-cách*.

VĂN-LIỆU. — *Này ai vu thác cho người hợp tan* (K). —
Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan (K).

Hợp-chung-quốc 合衆國. Nước nhón do
nhiều nước nhỏ hợp lại : *Nước Hoa-kỳ là Hợp-chung-quốc.*

Hợp-phố 治浦. Tên một quận trước thuộc về
Giao-châu, nay là châu Khâm, châu Liêm bên Quảng-Đông.
Tục truyền đời xưa có sẵn nhiều ngọc châu : *Biết đâu Hợp-
phố mà mong châu về* (K).

Hót

Hót. Gạt lấy, xúc lấy, cắt lấy phần trên hay phần
thừa : *Hót bèo, hót tóc, hót cơm đầu nồi.* Nghĩa bóng :
1. Ăn chặn hay lấy tranh trước : *Nó hót mất mối lợi của
mình.* — 2. Nói trước mách trước : *Nói hót.*

Hót-léo. Bép-xép chuyện người. Hót ngọt. Ăn chặn
trước : *Sắp được món lợi, bị người hót ngọt mất.*

VĂN-LIỆU. — *Mỏng môi hay hót* (T-ng).

Hót-hor hót-hải. Trò bộ hoảng-hốt sợ-hãi : *Hót-hor hót-
hải chạy đi báo cướp.*

VĂN-LIỆU. — *Hót-hor hót-hải nhìn nhau* (K).

Hẹt

Hẹt-hẹt. Thường nói là *hở-hẹt*. Béo-léo ngoài
miệng : *Không nên tin người nói hẹt-hẹt.*

Hu

Hu-hu. Tiếng khóc : *Khóc hu-hu.*

Hú

Hú. Tiếng hiệu gọi nhau ở rừng núi : *Đi rừng thường
nghe thấy tiếng hú.*

Hú. Chùm miệng lại mà gọi : *Hú hồn, hú vía*

Hú-tim. Trò chơi của trẻ con, một đứa đi trốn, một
đứa đi tìm : *Trẻ con chơi hú tìm.*

Hú-hí. Đùa bỡn âu-yếm : *Vợ chồng hú-hí với nhau.*

Hú-hoa. Ngắn nhanh, họa may : *Đi tìm hú họa mà
gặp.*